

BỘ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 2

TOÁN 1

(NĂM HỌC 2019 – 2020)

BỘ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ - CUỐI KỲ 2 MÔN TOÁN LỚP 1

(Năm học 2019 – 2020)

10 ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2	2
ĐỀ 1	2
ĐỀ 2	4
ĐỀ 3	6
ĐỀ 4	8
ĐỀ 5	10
ĐỀ 6	12
ĐỀ 7	14
ĐỀ 8	16
ĐỀ 9	18
ĐỀ 10	20

20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2.....	23
ĐỀ 1	23
ĐỀ 2	26
ĐỀ 3	29
ĐỀ 4	32
ĐỀ 5	35
ĐỀ 6	37
ĐỀ 7	39
ĐỀ 8	41
ĐỀ 9	43*
ĐỀ 10	45

ĐỀ 11	48
ĐỀ 12	50
ĐỀ 13	52
ĐỀ 14	54
ĐỀ 15	56
ĐỀ 16	58
ĐỀ 17	60
ĐỀ 18	62
ĐỀ 19	64
ĐỀ 20	66

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN GIẢI	68
---------------------------------------	----

[illegible]

b) Hai mươi tám :

[illegible][illegible]

e) 45 :

g) 44:

a) Đặt tính rồi tính. (1 điểm)

$$45 + 32$$

$31 + 51$

87-4

97-67

[illegible]

A large grid of graph paper with a dashed vertical line down the center and a dashed horizontal line across the middle, creating four quadrants.

[illegible][illegible]
$$79 - 63 =$$

$$94 + 5 - 4 =$$

$16 + 42 =$

$76 - 26 + 10 =$ 

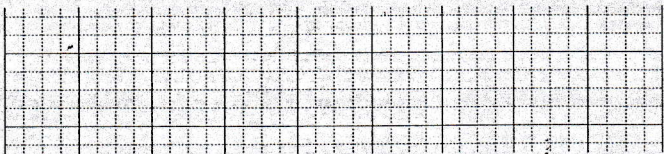
a) Lúc 6 giờ, kim ngắn chỉ vào số

, kim dài chỉ vào số

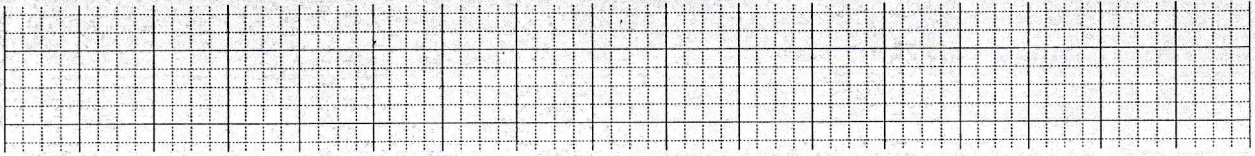
b) Lúc 3 giờ, kim ngắn chỉ vào số

, kim dài chỉ vào số

Câu 4. Viết tiếp vào chỗ trống. (1 điểm)

Một tuần lễ có  ngày là: chủ nhật, 

Câu 5. Vẽ đoạn thẳng dài 6cm : (1,5 điểm)



Câu 6. Điền “Đ” vào ô trống nếu câu đúng hoặc “S” nếu câu sai. (2 điểm)

a) $54 - 24 > 45 - 24$

b) $89 - 11 = 36 + 32$

c) $45 + 30 > 35 + 40$

d) $97 - 64 < 78 - 35$

ĐỀ 2



Câu 1. Tính. (2,5 điểm)

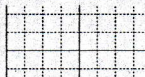
a)
$$\begin{array}{r} 40 \\ + 30 \\ \hline \end{array}$$



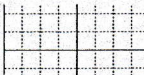
b)
$$\begin{array}{r} 80 \\ - 40 \\ \hline \end{array}$$



c)
$$\begin{array}{r} 19 \\ - 6 \\ \hline \end{array}$$



d) $13 + 2 - 3 =$ 

e) $30 + 20 - 10 =$ 

Câu 2. Đọc số. (2 điểm)

a) 19 : 

b) Mười một : 

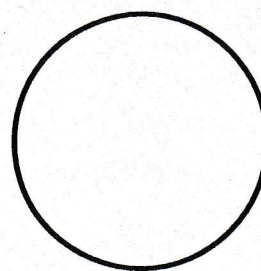
c) 70 : 

d) Mười chín : 

Câu 3. Làm theo yêu cầu. (1 điểm)

a) Vẽ hai điểm ở trong đường tròn.

b) Vẽ ba điểm ở ngoài đường tròn.



Câu 4. Điền dấu thích hợp “ < , > , = ” vào chỗ trống. (2 điểm)

a) $20 - 20$  10

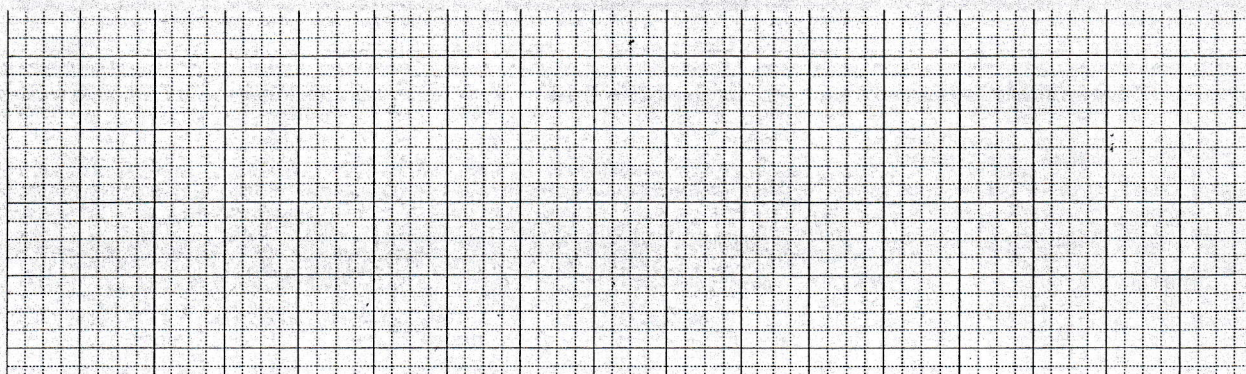
b) $18\text{cm} - 2\text{cm}$  15cm

c) $13 + 6$  19

d) $10\text{cm} + 20\text{cm}$  40cm

Câu 5. Trong vườn nhà Nam trồng 20 cây bưởi và 30 cây cam. Hỏi trong vườn nhà Nam trồng được bao nhiêu cây? (1,5 điểm)

Bài giải



Câu 6. Điền “+ , -” thích hợp vào ô trống. (1 điểm)

a) $50 \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array} 20 = 30$

b) $30 \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array} 10 = 40$

ĐỀ 3



Bài 1. (1,5 điểm)

a) Viết các số : (1 điểm)

Ba mươi lăm :

Chín mươi chín :

[illegible][illegible]

b) Viết các số thích hợp vào chỗ trống: (0,5 điểm)

93; , , , 97; , , , 100

Bài 2. Đặt tính rồi tính. (2 điểm)

a) $47 + 30$

b) $76 - 25$

c) $45 + 52$

d) $98 - 3$

e) 77-44

[illegible]A large grid of graph paper. The grid is composed of 10 columns and 10 rows. Each cell in the grid is a square. The grid is divided into four quadrants by a vertical line and a horizontal line. The quadrants are labeled with numbers 1, 2, 3, and 4. The grid is also divided into four quadrants by a vertical line and a horizontal line. The quadrants are labeled with numbers 1, 2, 3, and 4. The grid is also divided into four quadrants by a vertical line and a horizontal line. The quadrants are labeled with numbers 1, 2, 3, and 4.[illegible]A large grid of graph paper. The grid consists of 10 columns and 20 rows. Each cell in the grid is defined by solid lines. Within each cell, there are dashed lines forming a smaller grid, intended for tracing practice. The dashed lines are spaced evenly within each solid-lined cell.[illegible]

Bài 3. Tính . (2 điểm)

a) $34 + 4 - 6 =$

b) $40 + 8 - 8 =$ 

c) $15\text{cm} - 10\text{cm} + 4\text{cm} =$ 

d) $30\text{cm} + 10\text{cm} - 20\text{cm} =$ 

Bài 4. Điền dấu “ $>$; $<$; $=$ ” thích hợp vào ô trống. (2 điểm)

a) $78 - 7$  70

b) $96 - 42$  $50 + 8$

c) $45 + 3$  $43 + 5$

d) 38  30 + 8

ĐỀ 4



Bài 1. Tính. (2,5 điểm)

a)

$$17 - 5 = \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array}$$

$$17 - 2 = \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array}$$

$$15 - 3 = \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array}$$

$$18 - 7 = \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array}$$

$$19 - 2 - 5 = \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array}$$

$$16 - 2 + 1 = \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} 50 \\ + 20 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 70 \\ + 20 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 80 \\ - 40 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 60 \\ - 10 \\ \hline \end{array}$$

Bài 2. Tính. (1 điểm)

$$\text{a) } 60\text{cm} + 10\text{cm} = \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array}$$

$$\text{b) } 20\text{cm} + 20\text{cm} + 20\text{cm} = \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array}$$

$$\text{c) } 90\text{cm} - 50\text{cm} = \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array}$$

$$\text{d) } 70\text{cm} - 50\text{cm} - 10\text{cm} = \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array}$$

Bài 3. Điền dấu “> ; < ; =” thích hợp vào chỗ trống. (1 điểm)

$$\text{a) } 50 \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array} 60$$

$$\text{b) } 40 - 10 \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array} 50 - 20$$

$$\text{c) } 90 \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array} 80$$

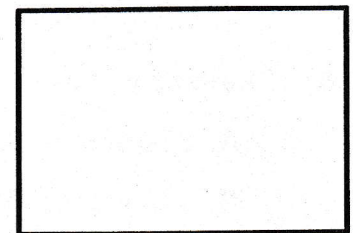
$$\text{d) } 10 + 30 \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array} 70 - 20$$

Bài 4. Dựa vào hình bên em hãy: (1,5 điểm)

a) Vẽ và đặt tên hai điểm ở trong hình chữ nhật.

b) Vẽ và đặt tên hai điểm ở ngoài hình chữ nhật.

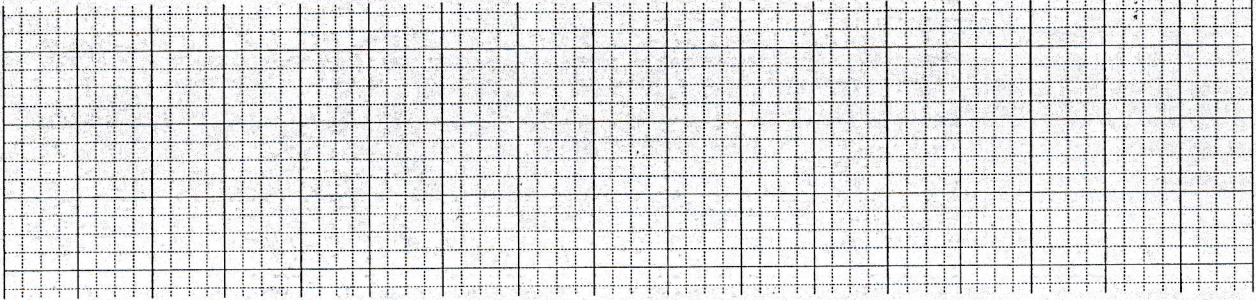
c) Vẽ thêm một đoạn thẳng để được hai hình tam giác.



Bài 5. Đàn vịt có 13 con ở dưới ao và 5 con ở trên bờ. Hỏi đàn vịt đó có tất cả mấy con?

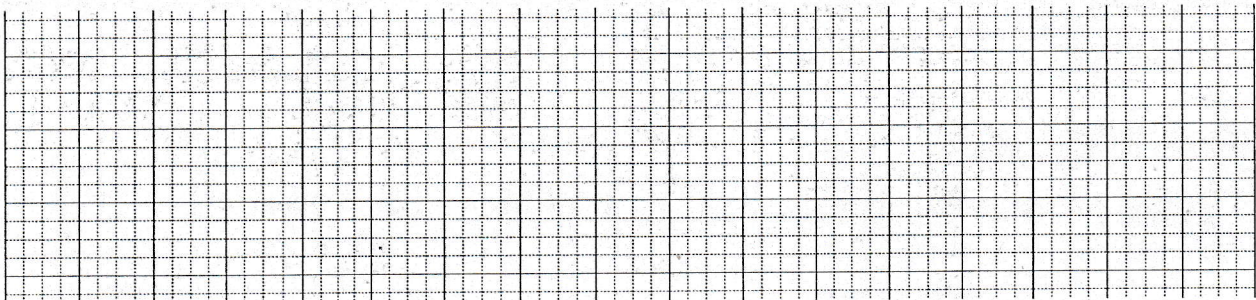
(1 điểm)

Bài giải



Bài 6. Tâm có 15 quả bóng, Nam có ít hơn Tâm 4 quả bóng. Hỏi Nam có bao nhiêu quả bóng? (1 điểm)

Bài giải



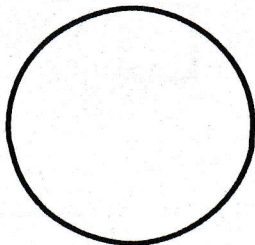
Bài 7. Điền số thích hợp vào ô trống. (1 điểm)

	+		=	50
--	---	--	---	----

	-		=	10
--	---	--	---	----

Bài 8. (1 điểm)

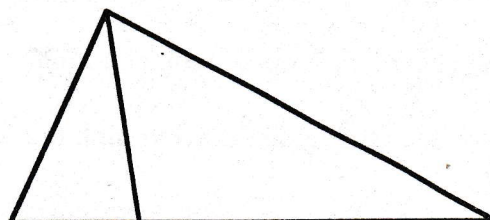
a) Vẽ 2 điểm trong hình tròn và 3 điểm ngoài hình tròn



b) Ở hình vẽ bên có :

A. 2 hình tam giác

B. 3 hình tam giác



ĐỀ 5



Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ trống. (1 điểm)

a) 20 ; ; ; 23 ; ; ; ;

b) 28 ; ; ; 31 ; ; ; ; 35 ; ; ;
; ; ; ; 42

Bài 2. Viết số (theo mẫu). (1,5 điểm)

a) Hai mươi lăm : 25

Năm mươi :

Ba mươi hai :

Sáu mươi sáu :

b) 49 : bốn mươi chín

55 :

21 :

73 :

Bài 3. Đặt tính rồi tính. (2 điểm)

a) $20 + 30$

b) $40 + 50$

c) $80 - 40$

d) $17 - 5$

Bài 4. Tính. (1,5 điểm)

a) $20 + 50 =$

$10 + 20 + 30 =$

$40\text{cm} + 40\text{cm} =$

b) $70 - 30 =$

$90 - 30 + 20 =$

$80\text{cm} - 60\text{cm} =$

Bài 5. Điền dấu “> , < , =” thích hợp vào ô trống. (1 điểm)

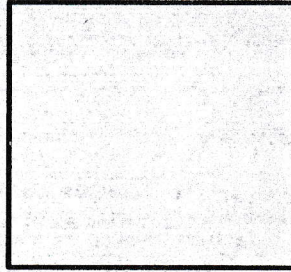
a) 80  60

$50 - 20$  30

b) $70 - 20$  40

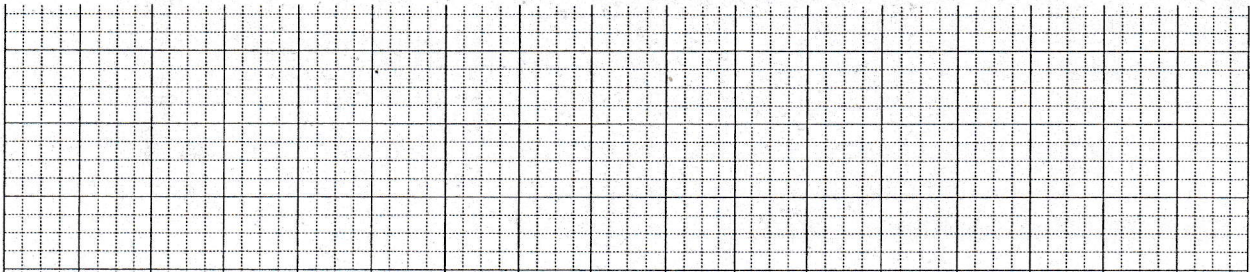
60  $30 + 20$

Bài 6. Vẽ 3 điểm ở trong hình vuông, vẽ 2 điểm ở ngoài hình vuông. (1 điểm)

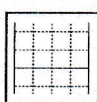
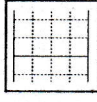
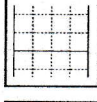
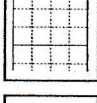


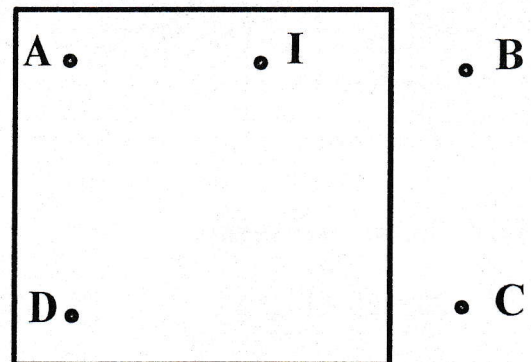
Bài 7. Tổ một làm được 20 lá cờ, tổ hai làm được 10 lá cờ. Hỏi cả hai tổ làm được tất cả bao nhiêu lá cờ ? (1 điểm)

Bài giải



Bài 8. Đúng ghi Đ, sai ghi S. (1 điểm)

- a) Điểm A ở trong hình vuông. 
- b) Điểm B ở ngoài hình vuông. 
- c) Điểm C ở trong hình vuông. 
- d) Điểm D ở ngoài hình vuông. 
- e) Điểm I ở trong hình vuông. 



ĐỀ 6



Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ trống. (1 điểm)

20 ;	;	;	23 ;	;	;	;	28 ;
;	31 ;	;	;	;	35 ;	;	;
;	;	;	;	;	;	;	;

Bài 2. Đặt tính rồi tính. (2 điểm)

a) $20 + 40$

b) $30 + 40$

c) $80 - 10$

d) $18 - 6$

[illegible][illegible][illegible][illegible]

Bài 3. Tổ Một làm được 20 bông hoa , tổ Hai làm được 10 bông hoa.Hỏi cả hai tổ làm được tất cả bao nhiêu bông hoa ? (2 điểm)

A full-page view of a blank sheet of graph paper. The page is covered by a uniform grid of small squares formed by thin black lines. There are no margins, text, or other markings on the paper.

Bài 4. Tính nhẩm. (3 điểm)

a) $11 + 3 - 4 =$ 

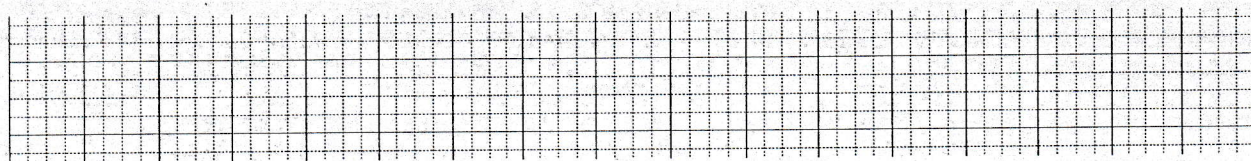
$17 - 5 - 1 =$ 

$30\text{cm} - 20\text{cm} =$ 

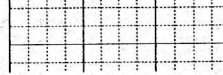
b) $15 - 2 + 3 =$ 

$19 - 6 + 6 =$ 

$12\text{cm} + 6\text{cm} =$ 

Bài 5. Viết một số có hai chữ số sao cho chữ số hàng chục lớn hơn chữ số hàng đơn vị là 9. (1 điểm)

Bài 6. Đọc , viết số. (1 điểm)

a) 19 : 

b) Mười một : 

c) 70 : 

d) Mười chín: 

ĐỀ 7

**Bài 1. Viết số theo mẫu. (1,5 điểm)**

a) Hai mươi lăm: 25

Năm mươi ba :

Ba mươi ba :

Sáu mươi sáu :

b) 49: bốn mươi chín

44 :

16 :

39 :

Bài 2. Tính. (1,5 điểm)a) $10 + 50 + 10 =$

b) $80 - 40 =$

 $10 + 30 + 10 + 10 =$

 $90 - 30 + 20 =$

 $40\text{cm} + 40\text{cm} + 0\text{cm} =$

 $80\text{cm} - 30\text{cm} =$

Bài 3. Điền dấu “> , <” hoặc “=” vào ô trống. (1 điểm)

a) 80

60

50 - 20

30

b) $70 - 20$

40

60

 $30 + 20$ **Bài 4. Tính. (1,5 điểm)**

a)

$$\begin{array}{r} 40 \\ + \\ 30 \\ \hline \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} 80 \\ - \\ 40 \\ \hline \end{array}$$

c)

$$\begin{array}{r} 19 \\ - \\ 6 \\ \hline \end{array}$$

ĐỀ 8



I. Trắc nghiệm. (5 điểm)

Khoanh tròn đáp án đúng.

Câu 1. Số 12 gồm mấy chục và mấy đơn vị? (0,5 điểm)

- A. 1 chục và 2 đơn vị C. 1 và 2
B. 2 chục và 1 đơn vị D. 2 và 1

Câu 2. $14\text{cm} + 5\text{cm} = ?$ (0,5 điểm)

- A. 18cm B. 19cm C. 19 D. 18

Câu 3. Dưới ao có 5 con vịt, trên bờ có 3 con vịt. Hỏi tất cả có mấy con vịt? (0,5 điểm)

- A. 2 con B. 6 con C. 8 con D. 9 con

Câu 4. Số liền sau của số 14 là số nào? (0,5 điểm)

- A. 16 B. 12 C. 15 D. 13

Câu 5. Trong các số : 70, 40, 20, 50, 30, số bé nhất là : (0,5 điểm)

- A. 70 B. 40 C. 30 D. 20

Câu 6. $10 - 4 - 3 = ?$ (0,5 điểm)

- A. 6 B. 2 C. 3 D. 5

Câu 7. $6 + 2 - 5 = ?$ (0,5 điểm)

- A. 3 B. 8 C. 10 D. 4

Câu 8. $10 = 6 + ?$ (0,5 điểm)

- A. 7 B. 6 C. 5 D. 4

Câu 9. Điền dấu so sánh thích hợp vào ô trống. $16 - 4 \square 11$ (0,5 điểm)

- A. $>$ B. $<$ C. $=$ D. $+$

Câu 10. Lan hái được 20 bông hoa, Mai hái được 10 bông hoa. Hỏi cả hai bạn hái được bao nhiêu bông hoa ? (0,5 điểm)

- A. 20 bông B. 30 bông C. 40 bông D. 10 bông

II. Tự luận. (5 điểm)

Câu 11. Tính nhẩm. (2 điểm)

a) $17\text{cm} + 2\text{cm} =$ 

b) $6 + 12 - 5 =$ 

$15 - 5 + 8 =$ 

$13 + 5 - 7 =$ 

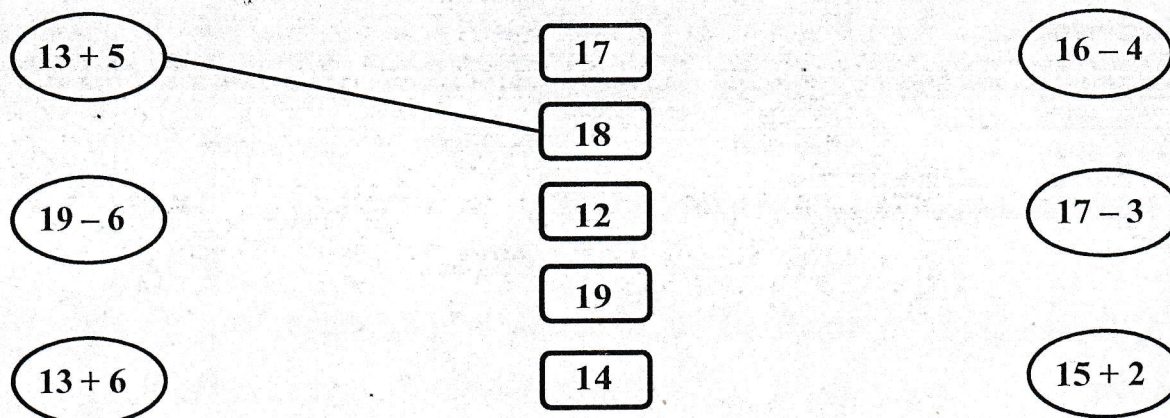
c) $12 + 4 - 5 =$ 

d) $17 - 3 - 2 =$ 

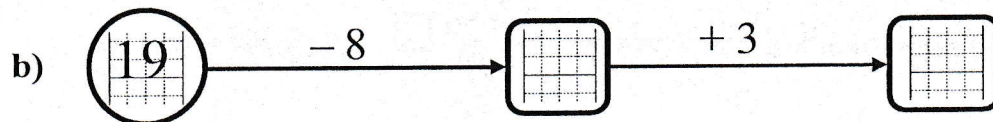
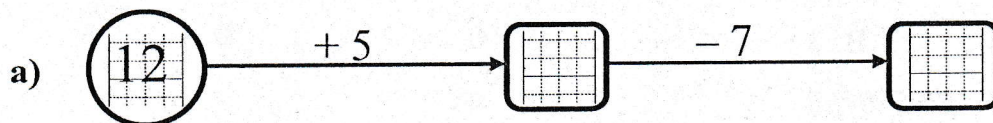
$18 - 4 - 3 =$ 

$12 + 4 + 3 =$ 

Bài 12. Nối theo mẫu. (2 điểm)



Bài 13. Điền vào ô trống. (1 điểm)



ĐỀ 9



Bài 1. Lan có 30 nhãn vở, mẹ mua thêm cho Lan thêm 2 chục nhãn vở nữa. Hỏi Lan có tất cả bao nhiêu nhãn vở? (2,5 điểm)

Tóm tắt	Bài giải

Bài 2. Điền số thích hợp vào ô trống. (2 điểm)

a) $12 + 3 = 19 - \boxed{}$

$15 - 3 = \boxed{} + 10$

b) $5 - 4 > \boxed{} - 8$

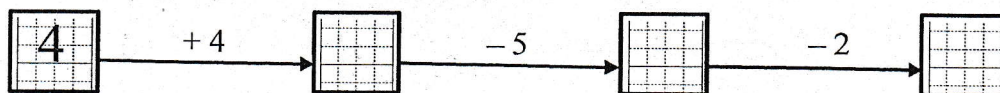
$12 + \boxed{} < 17 - 4$

Bài 3. Tính. (1 điểm)

a) $7 + 1 + 2 = \boxed{}$

b) $8 + 2 - 5 = \boxed{}$

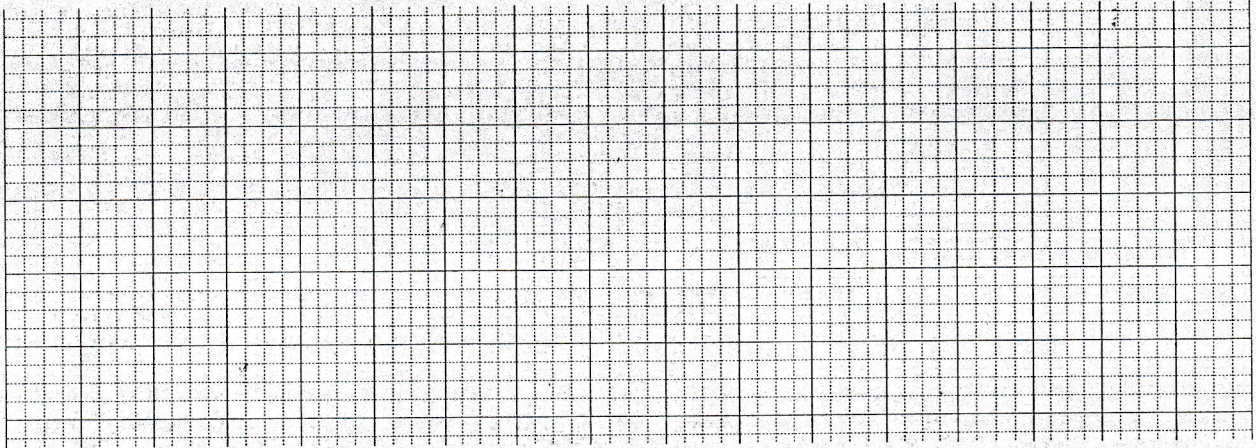
Bài 4. Số? (1,5 điểm)



Bài 5. Sắp xếp các số sau đây theo thứ tự từ lớn đến bé: 9, 10, 7, 14, 12. (1 điểm)

Bài 6. Lớp 1A vẽ được 20 bức tranh , lớp 1B vẽ được 30 bức tranh . Hỏi cả 2 lớp vẽ được bao nhiêu bức tranh ? (2 điểm)

Bài giải



ĐỀ 10



Bài 1. Đúng ghi **Đ**, sai ghi **S** vào ô trống: (1 điểm)

a) Số 60 gồm 6 chục và 0 đơn vị.

b) Số 74 gồm 4 chục và 7 đơn vị.

c) Số liền trước của 19 là 20.

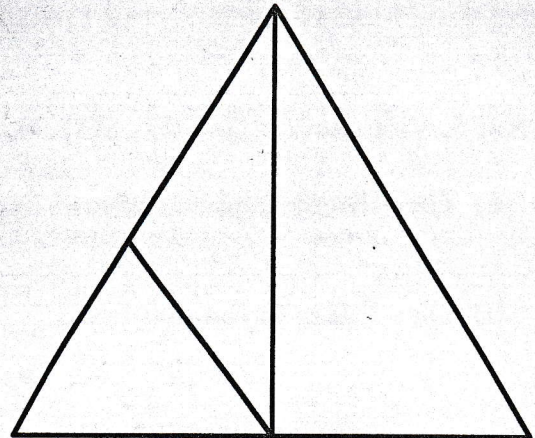
d) Số liền sau của 19 là 20.

e) $19\text{cm} - 7\text{cm} = 12\text{cm}$.

g) $10\text{cm} + 8\text{cm} = 9\text{cm}$

h) Hình bên có 5 hình tam giác.

i) Hình bên có 4 hình tam giác.



Bài 2. Khoanh vào số bé nhất: (0,5 điểm)

a) 76 28 90 50

b) 46 99 70 31

Bài 3. Khoanh vào số lớn nhất: (0,5 điểm)

c) 54 39 40 72

d) 88 60 59 77

Bài 4. (2 điểm)

a) Tính. (1 điểm)

$12 + 6 =$

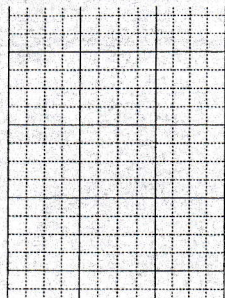
$40 + 30 - 60 =$

$18 - 4 =$

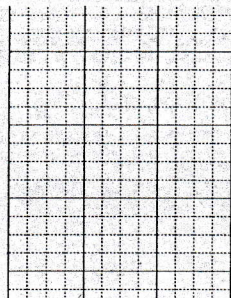
$90 - 60 + 20 =$

b) Đặt tính rồi tính. (1 điểm)

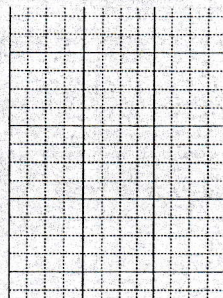
$13 + 6$



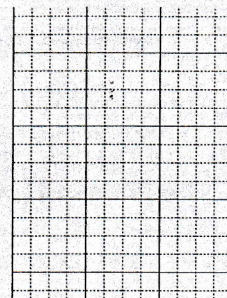
$17 - 7$



$50 + 20$



$90 - 70$



Bài 5. Viết các số : 34 , 27 , 92 , 50. (1 điểm)

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn :

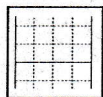


b) Theo thứ tự từ lớn đến bé:



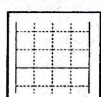
Bài 6. Điền dấu “< , >” hoặc “=” vào ô trống. (1 điểm)

a) 66



71

b) 58



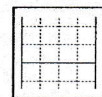
57

c) 49



59

d) 99



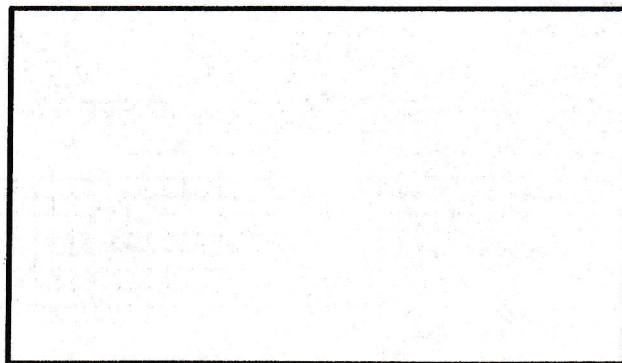
99

Bài 7. Dựa vào hình bên em hãy: (1,5 điểm)

a) Vẽ và đặt tên hai điểm ở trong hình chữ nhật .

b) Vẽ và đặt tên hai điểm ở ngoài hình chữ nhật .

c) Vẽ thêm một đoạn thẳng để được hai hình tam giác.



20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2 – TOÁN 1

ĐỀ 1



I. TRẮC NGHIỆM. (2,5 điểm)

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. Số liền sau của số 79 là:

- A. 78 B. 80 C. 70 D. 81

Câu 2. Số lớn nhất có hai chữ số là:

- A. 9 B. 90 C. 99 D. 10

Câu 3. Số 55 đọc là:

- A. Năm mươi lăm B. Năm lăm C. Năm mươi năm D. Lăm mươi năm

Câu 4. Kết quả của phép tính: $14 + 3 - 7$ là:

- A. 17 B. 18 C. 24 D. 10

Câu 5. Số “Tám mươi ba” viết là:

- A. 38 B. 8 và 3 C. 83 D. 3 và 8

Câu 6. Số lớn nhất có một chữ số cộng với số bé nhất có hai chữ số bằng:

- A. 19 B. 10 C. 99 D. 29

Câu 7. Dấu điền vào chỗ chấm của $47 \dots\dots 40 + 7$ là:

- A. $>$ B. $<$ C. $=$ D. Không có dấu nào

Câu 8. Một tuần lễ có mấy ngày:

- A. 5 ngày B. 6 ngày C. 7 ngày D. 24 ngày

Câu 9. Tổ em có 19 bạn, trong đó có 5 bạn nữ. Hỏi tổ em có mấy bạn nam?

- A. 14 bạn B. 24 bạn C. 19 bạn D. 15 bạn

Câu 10. Lớp em có 21 bạn gái và 14 bạn trai. Hỏi lớp em có tất cả bao nhiêu bạn?

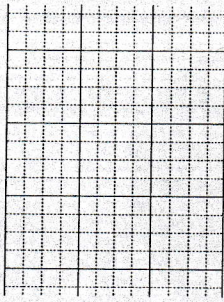
- A. 35 bạn B. 34 bạn C. 32 bạn D. 7 bạn

II. TỰ LUẬN. (7,5 điểm)

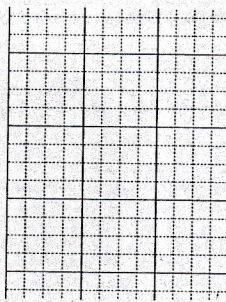
Bài 1. (1,5 điểm)

a) Đặt tính rồi tính. (1 điểm)

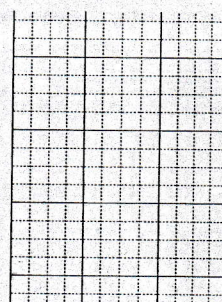
$62 + 23$



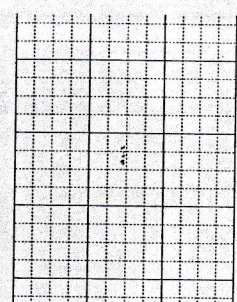
$25 + 41$



$87 - 5$



$78 - 23$



b) Tính. (0,5 điểm)

$40\text{cm} + 16\text{cm} =$

$19\text{cm} - 9\text{cm} =$

Bài 2. Viết các số: 34, 27, 91, 58. (1 điểm)

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn:

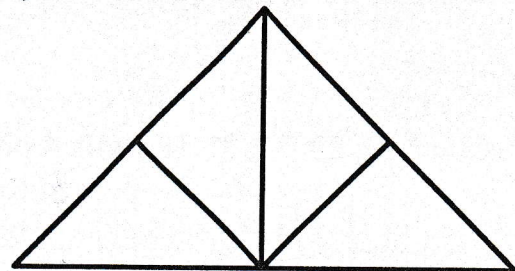
b) Theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: (1 điểm)

Trong hình vẽ bên có :

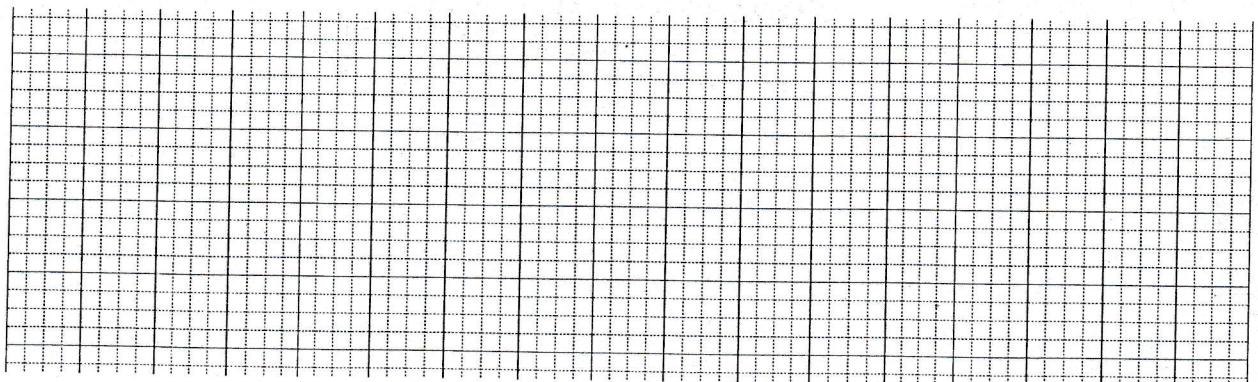
a) hình vuông.

b) hình tam giác.



Bài 4. Vườn nhà bà có 46 cây vải và nhãn, trong đó có 24 cây vải. Hỏi vườn nhà bà có bao nhiêu cây nhãn? (1 điểm)

Bài giải



ĐỀ 2



I. TRẮC NGHIỆM. (2,75 điểm)

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. Số 89 gồm mấy chục và mấy đơn vị?

- A. 9 chục và 8 đơn vị B. 8 chục và 9 đơn vị C. 8 và 9

Câu 2. $34\text{cm} + 5\text{cm} = ?$

- A. 93cm B. 39 C. 84 D. 39cm

Câu 3. Dưới ao có 15 con vịt, trên bờ có 13 con vịt. Hỏi có tất cả bao nhiêu con vịt?

- A. 22 con B. 26 con C. 28 con D. 19 con

Câu 4. Số liền trước của số nhỏ nhất có hai chữ số là số nào?

- A. 10 B. 9 C. 11 D. 20

Câu 5. Số “Bốn mươi tư” viết là:

- A. 40 B. 404 C. 04 D. 44

Câu 6. Kết quả của phép tính. $56 - 42 + 3 = ?$

- A. 23 B. 17 C. 14 D. 10

Câu 7. $20\text{cm} + 60\text{cm} - 50\text{cm} = ?$

- A. 30 B. 80cm C. 30cm D. 40cm

Câu 8. Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: $35 - 4 \dots\dots\dots 11 + 20$.

- A. > B. < C. = D. Không có dấu nào

Câu 9. Điền số vào chỗ chấm: $50 + \dots\dots\dots = 78$

- A. 18 B. 28 C. 8 D. 23

Câu 10. Lan hái được 36 bông hoa cúc và hoa hồng. Trong đó số bông hoa hồng Lan hái được là 1 chục bông. Hỏi Lan hái được bao nhiêu bông hoa cúc?

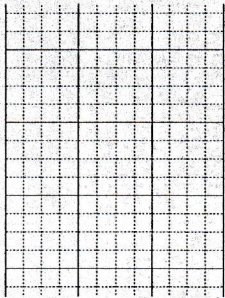
- A. 37 bông B. 35 bông C. 26 bông D. 16 bông

Câu 11. Hai anh em đi câu cá. Anh câu được 13 con cá, em câu được 12 con cá. Hỏi hai anh em câu được bao nhiêu con cá?

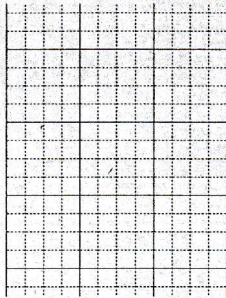
- A. 15 con B. 25 con C. 10 con D. 5 con

II. TỰ LUẬN. (7,25 điểm)**Bài 1. (2 điểm)****a) Đặt tính rồi tính. (1 điểm)**

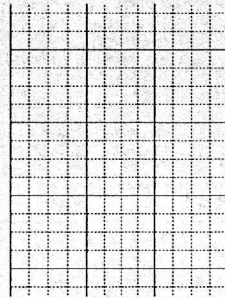
$22 + 23$



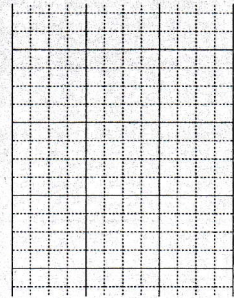
$21 + 71$



$87 - 36$

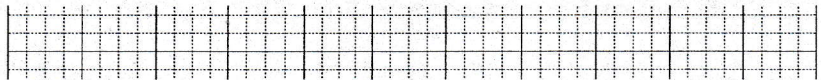
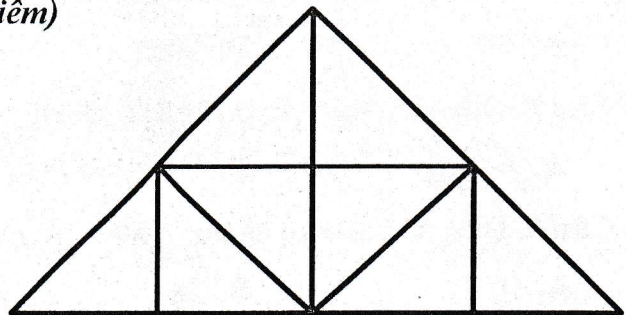
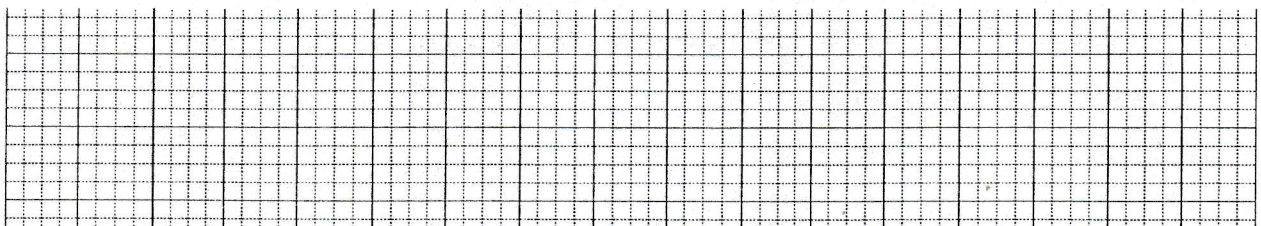


$48 - 33$

**b) Tính. (1 điểm)**

$53\text{cm} + 43\text{cm} =$

$59\text{cm} - 44\text{cm} =$

Bài 2. Viết các số: 22 ; 50 ; 99 ; 67. (1 điểm)**a) Theo thứ tự từ bé đến lớn:****b) Theo thứ tự từ lớn đến bé:****Bài 3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: (1 điểm)****a)** hình vuông.**b)** hình tam giác.**Bài 4. Lan có sợi dây dài 72cm, Lan cắt đi 30cm. Hỏi sợi dây còn lại bao nhiêu xăng-ti-mét? (1 điểm)****Bài giải**

ĐỀ 3



I. TRẮC NGHIỆM. (3 điểm)

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. Số liền sau của số 53 là:

- A. 54 B. 52 C. 50 D. 55

Câu 2. Số bé nhất có hai chữ số là:

- A. 9 B. 90 C. 99 D. 10

Câu 3. Số 65 đọc là:

- A. Sáu mươi lăm B. Sáu lăm C. Sáu mươi năm D. Năm mươi sáu

Câu 4. Kết quả của phép tính: $26 + 3 - 7$ là:

- A. 27 B. 28 C. 24 D. 22

Câu 5. Số “Chín mươi sáu” viết là:

- A. 96 B. 9 và 6 C. 69 D. 6 và 9

Câu 6. Số lớn nhất có một chữ số cộng với số bé nhất có hai chữ số bằng:

- A. 19 B. 10 C. 99 D. 29

Câu 7. Dấu điền vào chỗ chấm của $47 \dots\dots\dots 42 + 7$ là:

- A. $>$ B. $<$ C. $=$ D. Không có dấu nào

Câu 8. Một tuần lễ em đi học mấy ngày:

- A. 5 ngày B. 6 ngày C. 7 ngày D. 24 ngày

Câu 9. Tổ em có 19 bạn, trong đó có 11 bạn nữ, hỏi tổ em có mấy bạn nam?

- A. 8 bạn B. 9 bạn C. 30 bạn D. 29 bạn

Câu 10. Lớp em có 23 bạn gái và 14 bạn trai. Hỏi lớp em có tất cả bao nhiêu bạn?

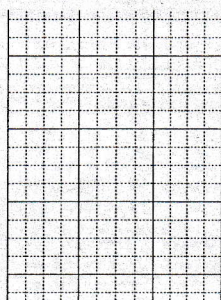
- A. 37 bạn B. 31 bạn C. 54 bạn D. 11 bạn

II. TỰ LUẬN. (7 điểm)

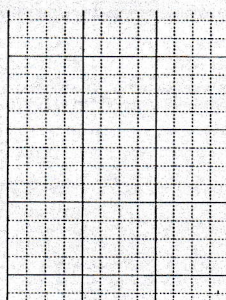
Bài 1. (2 điểm)

a) Đặt tính rồi tính. (1 điểm)

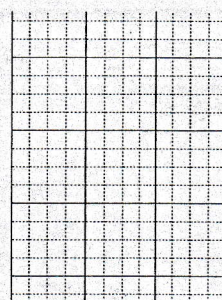
$15 + 13$



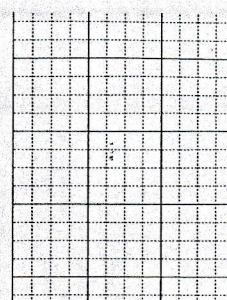
$27 - 11$



$47 - 25$

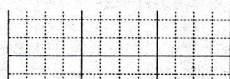


$72 - 20$



b) Tính. (1 điểm)

$43\text{cm} + 22\text{cm} =$

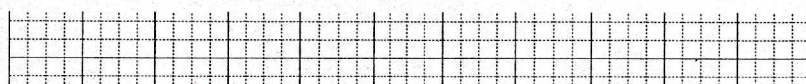


$79\text{cm} - 30\text{cm} =$



Bài 2. Viết các số: 12; 96; 25; 36; 78; 20; 24 (1 điểm)

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn:

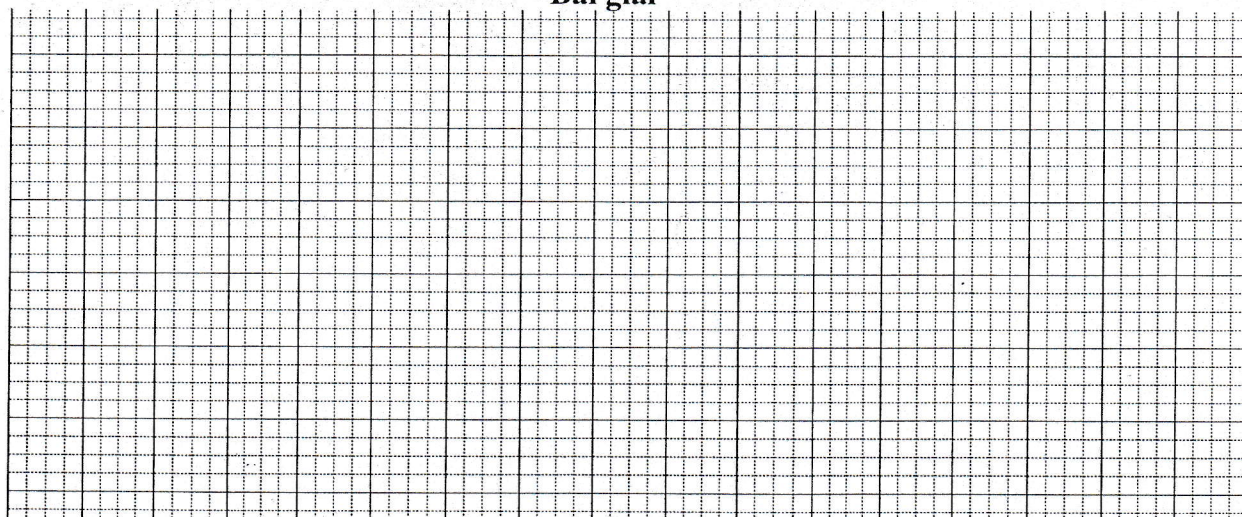


b) Theo thứ tự từ lớn đến bé:

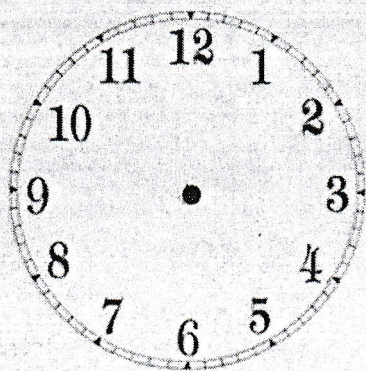


Bài 3. Vườn nhà bà có 48 cây vải và nhãn, trong đó có 22 cây vải. Hỏi vườn nhà bà có bao nhiêu cây nhãn? (1 điểm)

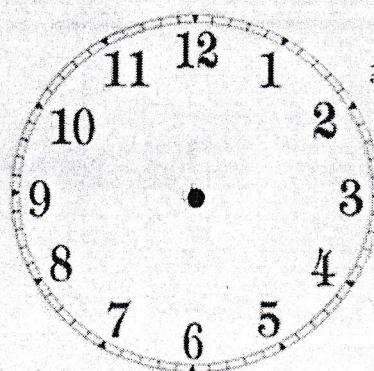
Bài giải



Bài 4. Vẽ thêm kim đồng hồ để đồng hồ chỉ: (1 điểm)



8 giờ



4 giờ

Bài 5. Số? (1 điểm)

15	+	<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																<	46

79	-	<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																>	65

Bài 6. Số con gà bà nuôi là một số lớn nhất có hai chữ số trừ đi số bé nhất có hai chữ số. Số gà đó là:

 con. (1 điểm)

ĐỀ 4

**I. TRẮC NGHIỆM. (3 điểm)**

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. Số liền trước của số 79 là:

- A. 78 B. 80 C. 70 D. 81

Câu 2. Số bé nhất có hai chữ số tròn chục là:

- A. 10 B. 90 C. 99 D. 98

Câu 3. Số 57 đọc là:

- A. bảy mươi lăm B. bảy lăm C. năm mươi bảy D. năm bảy

Câu 4. Kết quả của phép tính $24 + 3 - 6$ là:

- A. 21 B. 43 C. 33 D. 30

Câu 5. Số “Hai mươi ” viết là:

- A. 20 B. 2 và 9 C. 92 D. 9 và 2

Câu 6. Số lớn nhất có hai chữ số trừ đi số bé nhất có hai chữ số bằng:

- A. 87 B. 88 C. 89 D. 99

Câu 7. Dấu điền vào chỗ chấm của phép so sánh $86 \dots 33 + 53$ là:

- A. $>$ B. $<$ C. $=$ D. Không có dấu nào

Câu 8. Một tuần lễ có mấy ngày:

- A. 5 ngày B. 2 ngày C. 6 ngày D. 7 ngày

Câu 9. Lớp 1A có 29 bạn nam, trong đó lớp 1B có 10 bạn nam, lớp 1C có 13 bạn nam . Hỏi cả 3 lớp có bao nhiêu bạn nam?

- A. 13 bạn B. 52 bạn C. 27 bạn D. 31 bạn

Câu 10. Cho các số: 89, 99, 79, 77, 91. Số lớn nhất trong các số đó là:

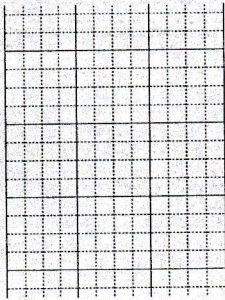
- A. 89 B. 99 C. 77 D. 91

II. TỰ LUẬN. (7 điểm)

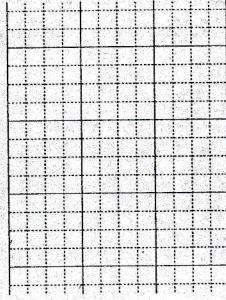
Bài 1. (3 điểm)

a) Đặt tính rồi tính. (2 điểm)

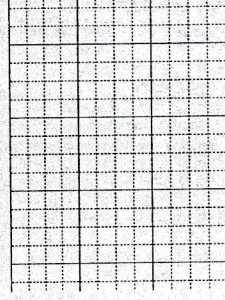
$15 + 64$



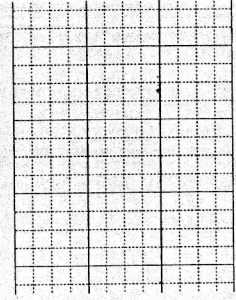
$45 - 30$



$20 + 60$

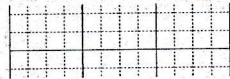


$99 - 53$



b) Tính. (1 điểm)

$45\text{cm} + 12\text{cm} =$

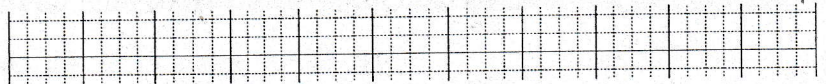


$79\text{cm} - 52\text{cm} =$



Bài 2. Viết các số: 22, 27, 72, 69, 96 (1 điểm)

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn:



b) Theo thứ tự từ lớn đến bé:

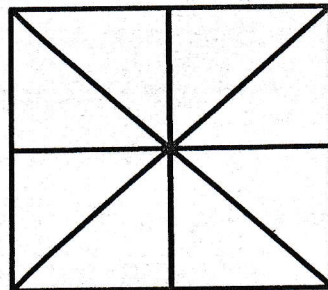


Bài 3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: (1 điểm)

Trong hình vẽ bên có:

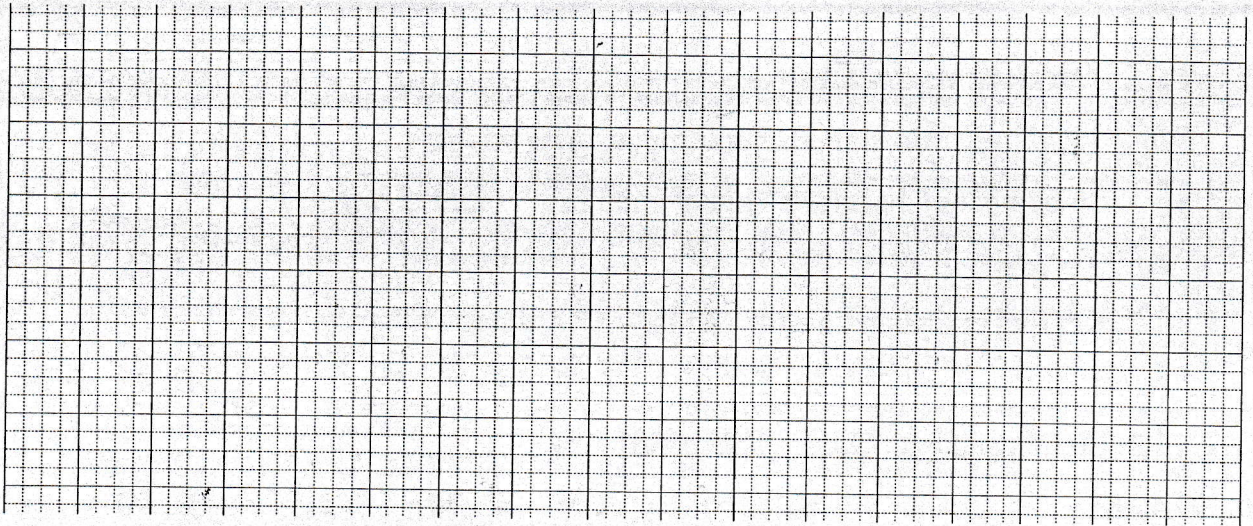
a)  hình vuông.

b)  hình tam giác.



Bài 4. Sau khi bán được 3 chục chiếc xe đạp cửa hàng còn 24 chiếc. Hỏi cửa hàng có tất cả bao nhiêu chiếc xe đạp? (1 điểm)

Bài giải



Bài 5. Viết dấu và số thích hợp để có phép tính đúng? (1 điểm)

<table border="1" style="border-collapse: collapse; width: 100%;"> <tr><td style="width: 10px; height: 10px;"></td><td style="width: 10px; height: 10px;"></td><td style="width: 10px; height: 10px;"></td></tr> <tr><td style="width: 10px; height: 10px;"></td><td style="width: 10px; height: 10px;"></td><td style="width: 10px; height: 10px;"></td></tr> <tr><td style="width: 10px; height: 10px;"></td><td style="width: 10px; height: 10px;"></td><td style="width: 10px; height: 10px;"></td></tr> </table>										<table border="1" style="border-collapse: collapse; width: 100%;"> <tr><td style="width: 10px; height: 10px;"></td><td style="width: 10px; height: 10px;"></td><td style="width: 10px; height: 10px;"></td></tr> <tr><td style="width: 10px; height: 10px;"></td><td style="width: 10px; height: 10px;"></td><td style="width: 10px; height: 10px;"></td></tr> <tr><td style="width: 10px; height: 10px;"></td><td style="width: 10px; height: 10px;"></td><td style="width: 10px; height: 10px;"></td></tr> </table>										<table border="1" style="border-collapse: collapse; width: 100%;"> <tr><td style="width: 10px; height: 10px;"></td><td style="width: 10px; height: 10px;"></td><td style="width: 10px; height: 10px;"></td></tr> <tr><td style="width: 10px; height: 10px;"></td><td style="width: 10px; height: 10px;"></td><td style="width: 10px; height: 10px;"></td></tr> <tr><td style="width: 10px; height: 10px;"></td><td style="width: 10px; height: 10px;"></td><td style="width: 10px; height: 10px;"></td></tr> </table>										=	35

ĐỀ 5



I. TRẮC NGHIỆM. (5 điểm)

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. Số bé nhất có hai chữ số giống nhau là: (0,25 điểm)

- A. 99 B. 98 C. 11 D. 10

Câu 2. Kết quả của phép tính $68 - 15$ là: (0,5 điểm)

- A. 35 B. 53 C. 52 D. 43

Câu 3. Số liền sau của 79 là: (0,25 điểm)

- A. 81 B. 80 C. 78 D. 90

Câu 4. Kết quả của phép tính $44 + 5 - 23$ là: (0,5 điểm)

- A. 25 B. 24 C. 19 D. 26

Câu 5. Lớp 1A có 34 bạn, trong đó có 12 bạn nữ, còn lại là bạn nam. Số bạn nam của lớp 1A là: (0,5 điểm)

- A. 20 bạn B. 22 bạn C. 30 bạn D. 46 bạn

Câu 6. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống. (1 điểm)

A. $12 \text{ giờ} + 4 \text{ giờ} = 17 \text{ giờ}$

B. $56 \text{ cm} - 41 \text{ cm} = 12 \text{ cm}$

C. $18 \text{ giờ} - 16 \text{ giờ} = 2 \text{ giờ}$

D. $12 \text{ cm} + 14 \text{ cm} = 28 \text{ cm}$

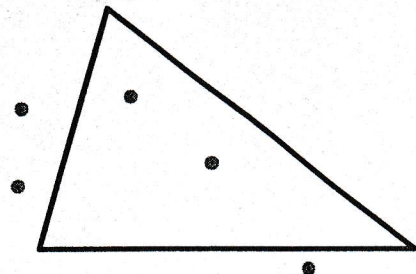
Câu 7. Điền số thích hợp vào chỗ trống: (1 điểm)

A. Có

 điểm ở ngoài hình tam giác.

B. Có

 đoạn thẳng.



Câu 8. Điền dấu " $>$ ", " $<$ ", " $=$ " thích hợp vào ô trống. (1 điểm)

A. $32 + 10$

 $29 + 20$

B. $40 + 32$

 $86 - 14$

C. $87 - 34$

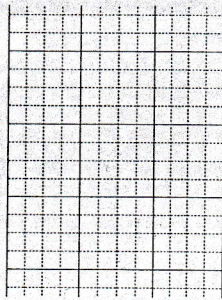
 $90 - 40$

D. $51 + 7$

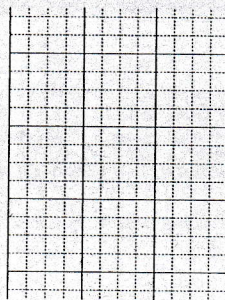
 $60 + 2$

II. TỰ LUẬN. (5 điểm)**Câu 9. Đặt tính rồi tính. (2 điểm)**

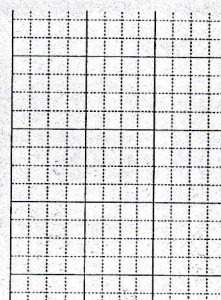
a) $63 + 32$



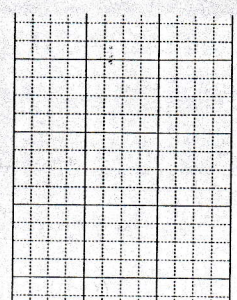
b) $4 + 25$



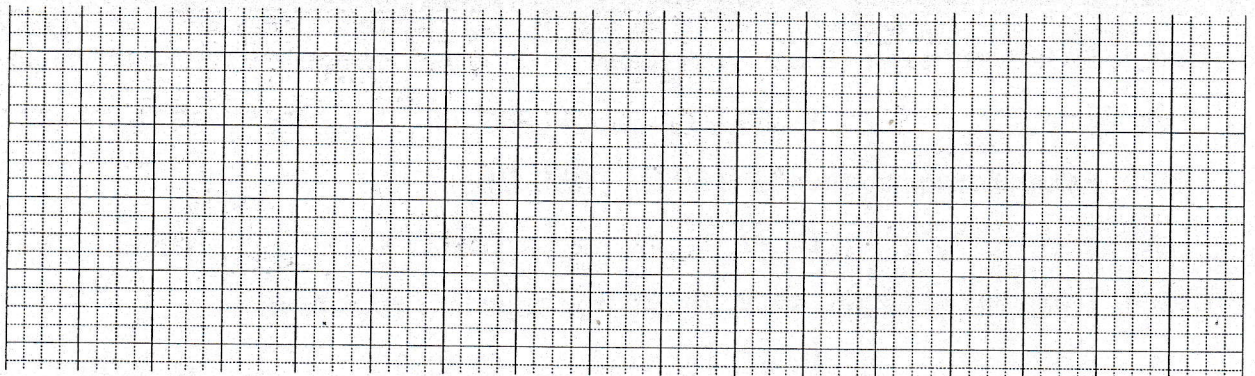
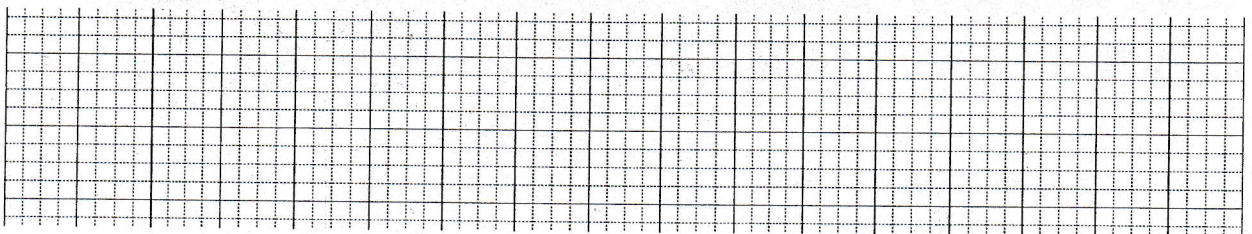
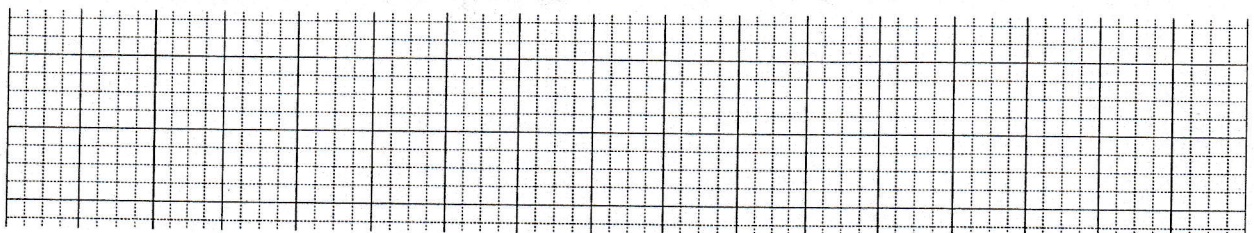
c) $87 - 6$



d) $98 - 37$



Câu 10. Đoạn thẳng AB dài 7cm, đoạn thẳng CD dài 12cm. Hỏi cả hai đoạn thẳng dài bao nhiêu xăng-ti-mét? (2 điểm)

**Câu 11. (1 điểm)****a)** Viết các số 100; 62; 25; 98 theo thứ tự từ bé đến lớn: (0,5 điểm)**b)** Viết các thứ trong một tuần lễ. (0,5 điểm)

ĐỀ 6



I. TRẮC NGHIỆM. (4 điểm)

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. Trong các số 86, 90, 74, 52, số nào bé nhất? (0,5 điểm)

- A. 74** **B. 90** **C. 52** **D. 86**

Câu 2. Trong các số 65, 79, 93, 37, số nào lớn nhất? (0,5 điểm)

- A.** 37 **B.** 79 **C.** 65 **D.** 93

Câu 3. Số liền sau của 52 là: *(0,5 điểm)*

- A. 52** **B. 55** **C. 53** **D. 51**

Câu 4. Số liền trước của 70 là: (0,5 điểm)

- A.** 72 **B.** 69 **C.** 68 **D.** 7

Câu 5. Kết quả của phép tính $32 + 50$ là: *(0,5 điểm)*

- A. 62 B. 72 C. 82 D. 52

Câu 6. Trong các số 15, 66, 40, 9, 70 , số tròn chục là: *(0,5 điểm)*

- A.** 15, 40 **B.** 66, 40 **C.** 40, 70 **D.** 9, 70

Câu 7. Số “tám mươi chín” viết là: (0,5 điểm)

- A. 98** **B. 809** **C. 89** **D. 99**

Câu 8. $84 + 4 - 7 = ?$ (0,5 điểm)

- A. 80 B. 85 C. 83 D. 81

II. TỰ LUẬN. (6 điểm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính. (2 điểm)

a) $20 + 40$

b) $18 - 8$

c) $14 + 3$

d) $40 + 30$

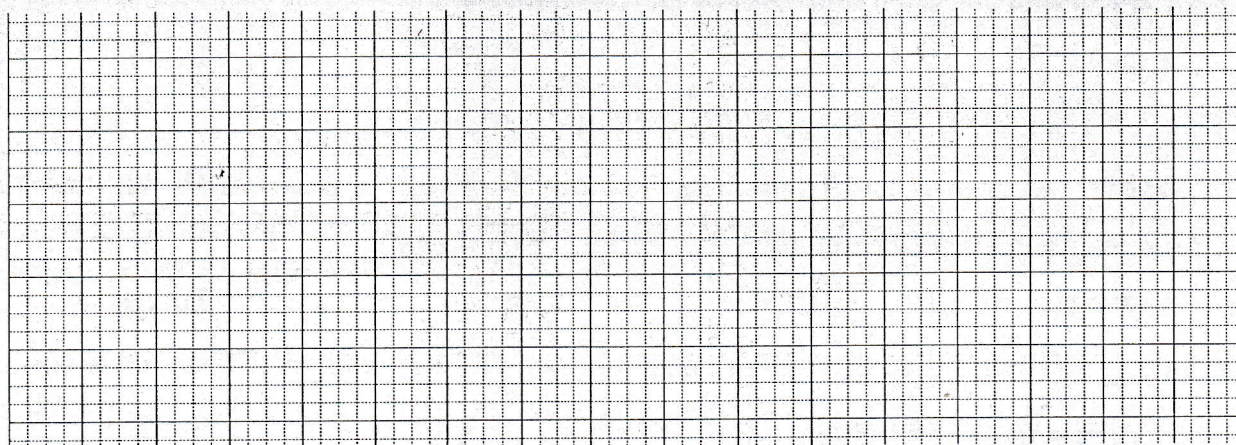
A blank sheet of white graph paper featuring a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 20 rows, created by thin black lines. There are no margins or additional markings on the page.[illegible][illegible][illegible]

Bài 2. Tính. (1 điểm)

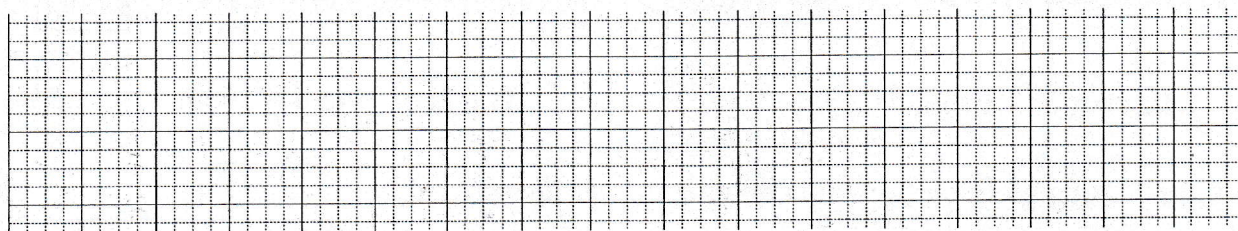
a) $16 + 3 - 9 =$ 

b) $50\text{cm} + 30\text{cm} =$ 

Bài 3. Lớp 1A có 45 học sinh, trong đó có 21 học sinh nam. Hỏi lớp 1A có bao nhiêu học sinh nữ? (1 điểm)


Bài 4. (2 điểm)

a) Vẽ đoạn thẳng AB có độ dài 8 cm. (1 điểm)



b) Điền số thích hợp vào ô trống: (1 điểm)

$58 - 5 = 50 +$ 

ĐỀ 7



I. TRẮC NGHIỆM. (5 điểm)

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. Số tròn chục lớn nhất là: (0,25 điểm)

- A. 90 B. 98 C. 10 D. 80

Câu 2. Kết quả của phép tính $78 - 24$ là: (0,5 điểm)

- A. 46 B. 53 C. 52 D. 54

Câu 3. Số liền trước của 79 là: (0,25 điểm)

- A. 81 B. 80 C. 78 D. 90

Câu 4. Kết quả của phép tính $67 + 1 - 43$ là: (0,5 điểm)

- A. 25 B. 24 C. 19 D. 26

Câu 5. Vườn nhà lan có 65 cây vải và nhãn, trong đó có 35 cây vải. Số cây nhãn có trong vườn nhà Lan là: (0,5 điểm)

- A. 2 cây B. 20 cây C. 30 cây D. 40 cây

Câu 6. Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô trống (1 điểm)

A. $22 \text{ giờ} + 10 \text{ giờ} = 32 \text{ giờ}$

C. $68 \text{ cm} - 51 \text{ cm} = 19 \text{ cm}$

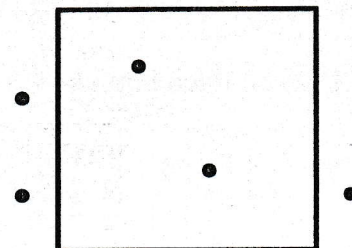
B. $18 \text{ giờ} - 14 \text{ giờ} = 2 \text{ giờ}$

D. $12 \text{ cm} + 4 \text{ cm} = 16 \text{ cm}$

Câu 7. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: (1 điểm)

A. Có  điểm ở trong hình vuông.

B. Có  đoạn thẳng.



Câu 8. Điền dấu “>”, “<,” hoặc “=” vào ô trống. (1 điểm)

A. $12 + 10$  $39 - 17$

C. $40 + 32$  $86 - 12$

B. $67 - 34$  $80 - 40$

D. $31 + 7$  $40 + 2$

II. TỰ LUẬN. (5 điểm)

Câu 9. Đặt tính rồi tính. (2 điểm)

a) $65 + 31$

b) $7 + 62$

c) $87 - 63$

d) $88 - 34$

The image shows a full page of graph paper. It features a large grid of squares, each measuring 1 cm by 1 cm. Within each of these large squares, there is a smaller grid of squares, each measuring 5 mm by 5 mm. The grid is composed of solid lines for the 1 cm squares and dashed lines for the 5 mm squares. The grid covers the majority of the page, leaving margins at the top, bottom, and sides.

A large grid of graph paper. The main grid is 10 units wide and 10 units high. In the bottom-left corner, there is a smaller grid that is 5 units wide and 5 units high, creating a 5x5 area within the larger grid.

[illegible]

A large grid of graph paper. In the top-left corner, there is a 10x10 square defined by dashed lines. The rest of the page is a solid grid.

Câu 10. Thùng thứ nhất đựng 30 gói bánh, thùng thứ hai đựng 45 gói bánh. Hỏi cả hai thùng đựng bao nhiêu gói bánh? (2 điểm)

Câu 11. (1 điểm)

a) Viết các số 90; 12; 75; 38 theo thứ tự từ lớn đến bé: (0,5 điểm)

A large grid of graph paper. It consists of a 10x10 grid of bold lines, with each bold square further divided into a 10x10 grid of dotted lines, creating a total of 100x100 small squares.

b) Viết các số tròn chục có hai chữ số: (0,5 điểm)

A large grid of graph paper. It features a 10x10 grid of bold lines, creating 10 columns and 10 rows of large squares. Each of these large squares is further divided into a 10x10 grid of smaller squares by dotted lines, resulting in a total of 100 columns and 100 rows of small squares.

ĐỀ 8

**I. TRẮC NGHIỆM. (4 điểm)**

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. Số 84 gồm : (0,25 điểm)

- A. 80 chục và 4 đơn vị B. 8 chục và 4 đơn vị
C. 4 chục và 8 đơn vị D. 8 và 4

Câu 2. Kết quả của phép tính $38 + 21$ là : (0,25 điểm)

- A. 95 B. 59 C. 58 D. 79

Câu 3. Số liền trước của số 70 là: (0,25 điểm)

- A. 71 B. 81 C. 69 D. 79

Câu 4. Trên cành cây có 34 con chim, có 3 con chim bay đi, sau đó có thêm 5 con chim bay đến. Hỏi trên cành cây có tất cả bao nhiêu con chim ? (1 điểm)

- A. 38 con B. 37 con C. 39 con D. 36 con

Câu 5. Số 65 đọc là : (0,25 điểm)

- A. Sáu năm B. Sáu mươi năm C. Sáu mươi lăm D. Sáu lăm

Câu 6. Số tròn chục liền sau của 80 là : (0,25 điểm)

- A. 60 B. 70 C. 80 D. 90

Câu 7. Các số 43, 34, 54, 45 được viết theo thứ tự từ bé đến lớn là: (0,5 điểm)

- A. 43; 34; 45; 54 B. 54; 45; 43; 34 C. 34; 45; 43; 54 D. 34; 43; 45; 54

Câu 8. Có bao nhiêu số tròn chục lớn hơn 10 và nhỏ hơn 70 ? (0,5 điểm)

- A. 2 số B. 3 số C. 4 số D. 5 số

Câu 9. Số liền trước của 50 là : (0,25 điểm)

- A. 49 B. 51 C. 69 D. 40

Câu 10. Số liền sau của số tròn chục bé nhất có hai chữ số là: (0,5 điểm)

- A. 10 B. 30 C. 20 D. 11

II. TỰ LUẬN. (6 điểm)

Bài 1. Điền dấu “> , <” hoặc “=” vào ô trống. (2 điểm)

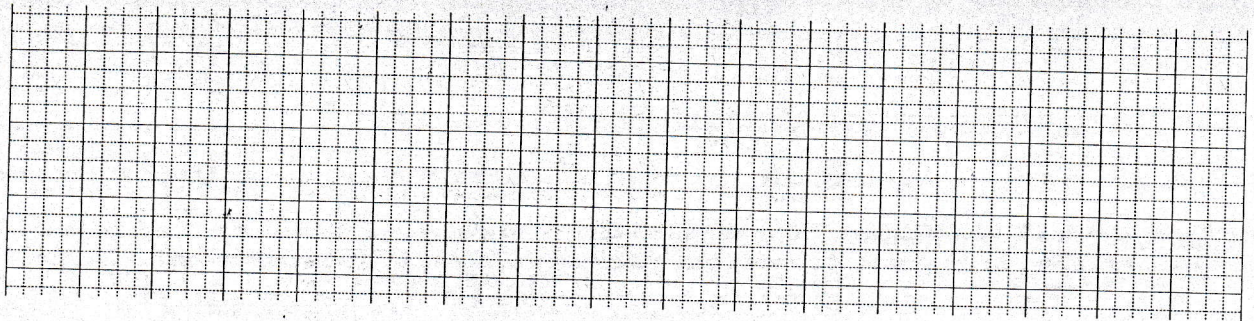
a) $24 - 2$  $33 - 11$

b) $21 + 25$  $58 - 32$

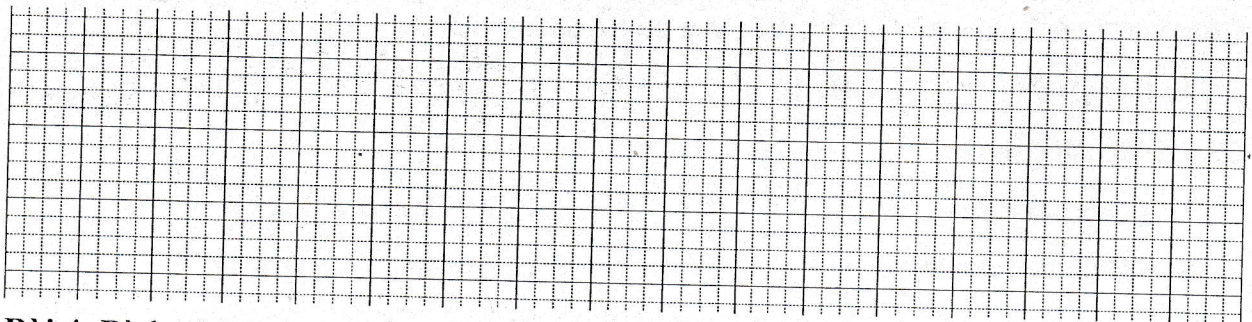
c) $13 + 34$  $78 - 30$

d) $45 - 4$  $34 + 5$

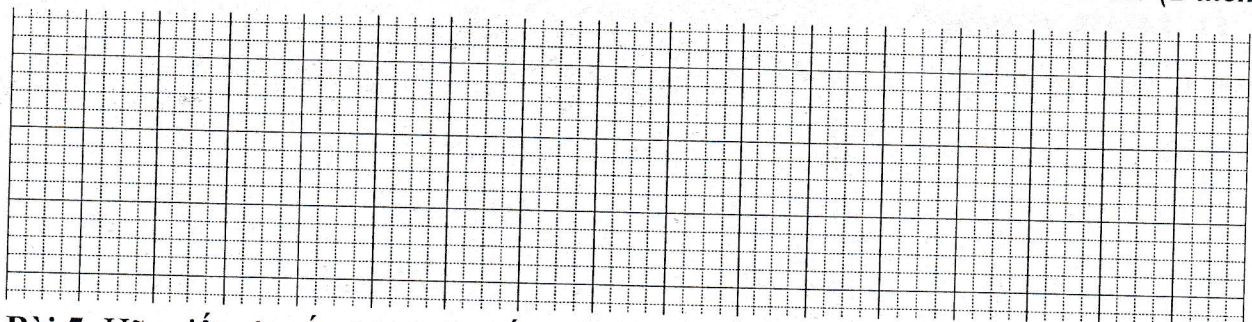
Bài 2. Vườn nhà Lan có tất cả 45 cây , trong đó có 14 cây cam. Hỏi trong vườn có bao nhiêu cây bưởi? **(1 điểm)**



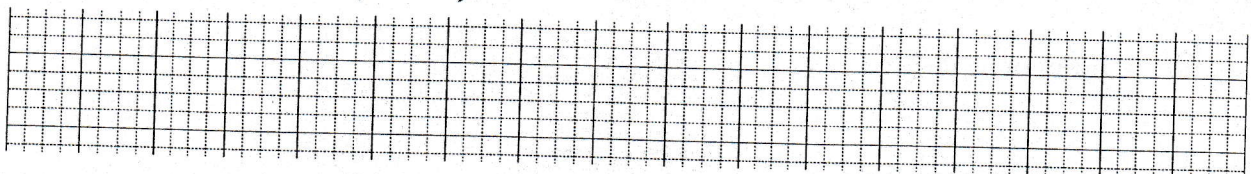
Bài 3. Sơn và Minh gấp được 37 cái thuyền, riêng bạn Minh gấp được 22 cái thuyền . Hỏi Sơn gấp được bao nhiêu cái thuyền? **(1 điểm)**



Bài 4. Bình có 76 viên bi. Tú có 12 viên bi. Hỏi cả hai bạn có bao nhiêu viên bi? **(1 điểm)**



Bài 5. Hãy viết các số có hai chữ số sao cho chữ số hàng chục trừ đi chữ số hàng đơn vị có kết quả là 5. **(1 điểm)**



ĐỀ 9



I. TRẮC NGHIỆM. (3 điểm)

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. Số nhỏ nhất có hai chữ số là:

- A. 0 B. 8 C. 9 D. 10

Câu 2. Số thích hợp điền vào chỗ chấm: $10 + 5 < \dots\dots\dots < 12 + 5$

- A. 15 B. 16 C. 17 D. 18

Câu 3. Số thích hợp điền vào chỗ chấm: $\dots\dots\dots - 14 = 5$

- A. 9 B. 64 C. 19 D. 11

Câu 4. Số thích hợp điền vào chỗ chấm: $14 = \dots\dots\dots - 5$

- A. 15 B. 9 C. 19 D. 20

Câu 5. An có 1 chục bi và 5 bi. Vậy An có tất cả là:

- A. 6 bi B. 15 bi C. 5 bi D. 51 bi

Câu 6. Số 18 gồm:

- A. 1 chục và 8 đơn vị C. 10 chục và 8 đơn vị
B. 8 chục và 1 đơn vị D. 18 chục và 1 đơn vị

II. TỰ LUẬN. (7 điểm)

Bài 1. Tính. (2 điểm)

$$\begin{array}{r} 4 \\ + \\ 13 \\ \hline \end{array}$$



$$\begin{array}{r} 29 \\ - \\ 6 \\ \hline \end{array}$$



$$\begin{array}{r} 67 \\ - \\ 13 \\ \hline \end{array}$$



$$\begin{array}{r} 99 \\ - \\ 78 \\ \hline \end{array}$$



Bài 2. Viết các số: 15; 78; 4; 40; 39 (1 điểm)

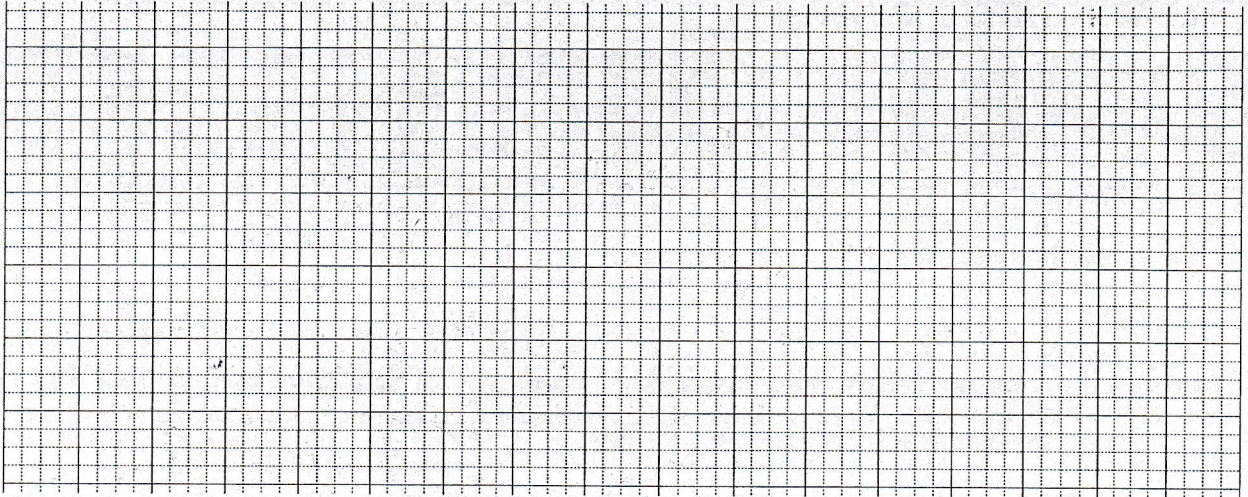
a) Theo thứ tự từ bé đến lớn :



b) Theo thứ tự từ lớn đến bé :



Bài 3. Nhà Mai có 2 chục con gà. Mẹ ra chợ mua thêm 6 con gà nữa. Hỏi nhà Mai có tất cả bao nhiêu con gà? (3 điểm)

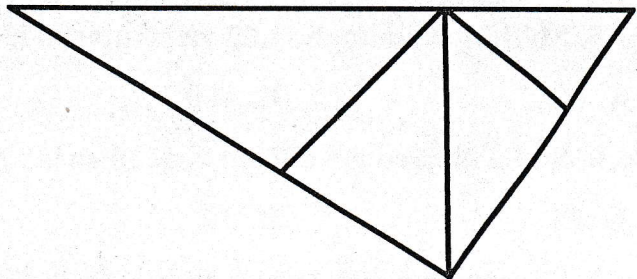


Bài 4. Hình vẽ bên có: (1 điểm)

a)  điểm.

b)  đoạn thẳng.

c)  hình tam giác.



ĐỀ 10

**I. TRẮC NGHIỆM. (2,5 điểm)**

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. Số liền trước của 58 là : (0,25 điểm)

- A. 47 B. 69 C. 57 D. 68

Câu 2. Số liền sau của 80 là : (0,25 điểm)

- A. 91 B. 89 C. 90 D. 81

Câu 3. Nhà Thu nuôi được 60 con gà. Mẹ Thu đem bán đi 2 chục con gà. Hỏi nhà Thu còn lại bao nhiêu con gà? (0,25 điểm)

- A. 42 con B. 40 con C. 40 chục con D. 30 con

Câu 4. Số chẵn lớn nhất có hai chữ số là : (0,25 điểm)

- A. 98 B. 88 C. 100 D. 97

Câu 5. Số tròn chục lớn hơn 60 và bé hơn 80 là : (0,25 điểm)

- A. 60 B. 100 C. 70 D. 90

Câu 6. Số bé nhất có hai chữ số khác nhau là : (0,25 điểm)

- A. 13 B. 10 C. 98 D. 12

Câu 7. Số tròn chục liền sau số 50 là : (0,25 điểm)

- A. 50 B. 40 C. 60 D. 80

Câu 8. Có bao nhiêu số có một chữ số ? (0,25 điểm)

- A. 0 số B. 10 số C. 9 số D. 11 số

Câu 9. Số lớn nhất có hai chữ số giống nhau là : (0,25 điểm)

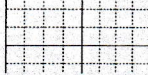
- A. 11 B. 10 C. 99 D. 22

Câu 10. Số tròn chục liền trước số 60 là : (0,25 điểm)

- A. 60 B. 50 C. 70 D. 80

II. TỰ LUẬN. (7,5 điểm)

Bài 1. Tính. (2,25 điểm)

a) $40\text{cm} + 50\text{cm} =$ 	$40\text{cm} + 50\text{cm} - 30\text{cm} =$ 	$80 - 60 + 30 =$ 
b) $90\text{cm} - 30\text{cm} =$ 	$19\text{cm} - 4\text{cm} - 3\text{cm} =$ 	$19 + 0 - 6 - 3 =$ 
c) $15 + 4 - 3 + 2 =$ 	$12 + 6 + 0 - 4 =$ 	$17 - 4 - 2 + 5 =$ 

Bài 2. Điền dấu “>,” hoặc “=” vào chỗ chấm. (1,5 điểm)

a) $80 - 70$  $18 - 0$ $80 - 20$  62 $70 - 30$  $30 + 5$

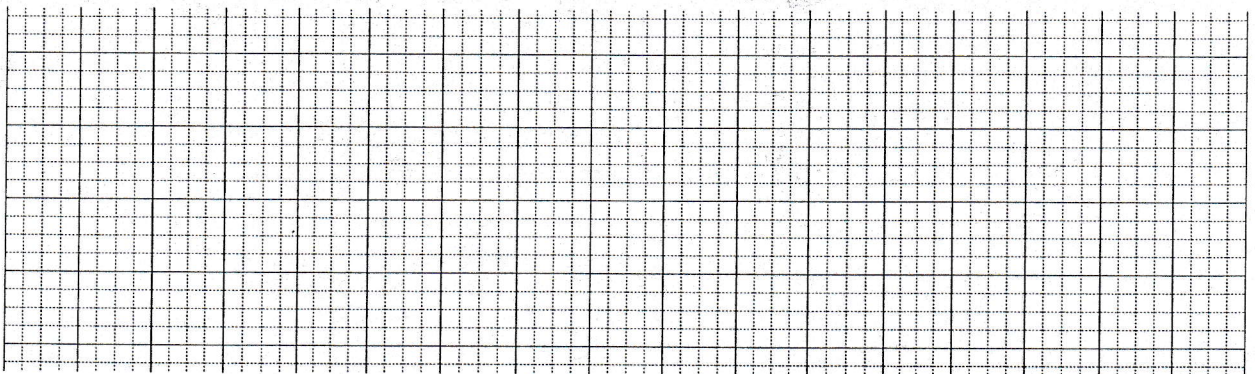
b) 42  $10 + 30$ 54  $30 + 20$ $70 - 60$  $10 + 5$

Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống. (1 điểm)

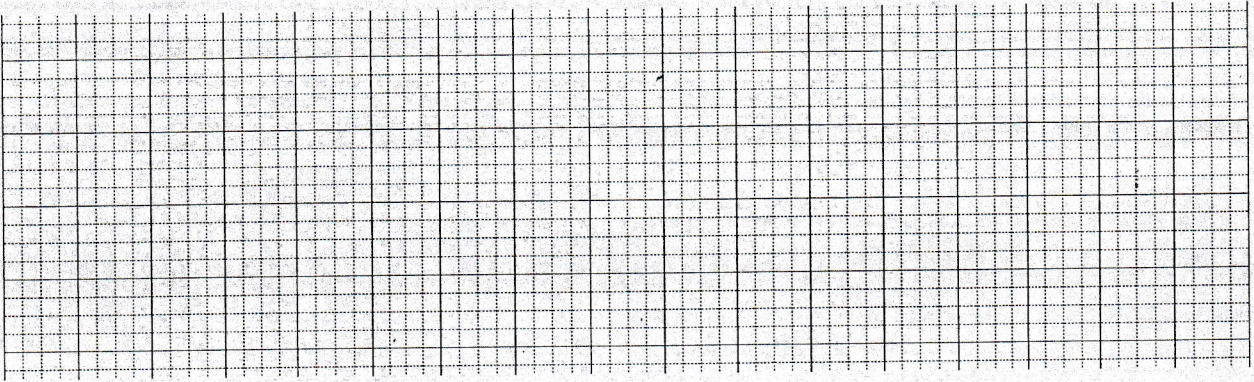
a) $10 +$  $= 60 + 20$ b) $50 + 30 =$  $+ 40$

c)  $- 20 = 10 + 40$ d) $80 - 10 = 90 -$ 

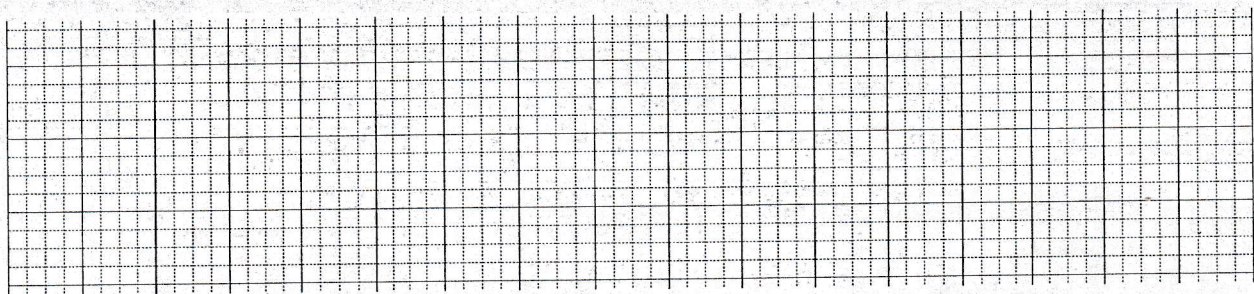
Bài 4. Tuấn và Đạt có 70 viên bi. Tuấn có 2 chục viên bi. Hỏi Đạt có bao nhiêu viên bi?
(1 điểm)



Bài 5. Nhà Nga có 4 chục cái bát, mẹ mua thêm 5 cái bát nữa. Hỏi nhà Nga có tất cả bao nhiêu cái bát? (1 điểm)



Bài 6. Viết tất cả các số có hai chữ số sao cho chữ số hàng đơn vị cộng với chữ số hàng chục có kết quả bằng 4. (0,75 điểm)



ĐỀ 11



I. TRẮC NGHIỆM. (5đ)

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. Trong các số 43, 52, 18, 69, số lớn nhất là: (0,25đ)

- A. 52 B. 69 C. 18 D. 43

Câu 2. Kết quả của phép tính $48 - 2$ là: (0,5đ)

- A. 46 B. 53 C. 52 D. 54

Câu 3. Số liền trước của 99 là: (0,25đ)

- A. 100 B. 90 C. 98 D. 97

Câu 4. Kết quả của phép tính $28 + 1 - 5$ là: (0,5đ)

- A. 5 B. 24 C. 9 D. 26

Câu 5. Đàn vịt có 35 con ở dưới ao và 12 con ở trên bờ. Đàn vịt có tất cả số con là: (0,5đ)

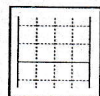
- A. 41 con B. 23 con C. 56 con D. 47 con

Câu 6. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống. (1đ)

A. $20 \text{ giờ} + 14 \text{ giờ} = 34 \text{ giờ}$



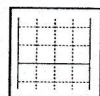
B. $58 \text{ cm} - 51 \text{ cm} = 17 \text{ cm}$



C. $28 \text{ giờ} - 25 \text{ giờ} = 2 \text{ giờ}$



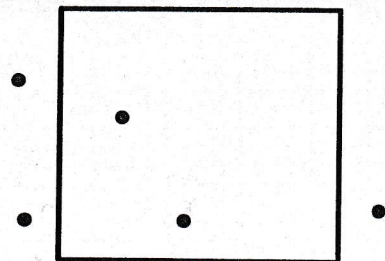
D. $10 \text{ cm} + 9 \text{ cm} = 19 \text{ cm}$



Câu 7. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: (1đ)

A. Có  điểm ở ngoài hình vuông.

B. Có  đoạn thẳng.



Câu 8. Điền dấu ">", "<" hoặc "=" vào ô trống. (1đ)

A. $12 + 10$  $39 - 14$

B. $50 + 32$  $86 - 10$

C. $62 - 30$  $80 - 40$

D. $34 + 3$  $44 - 3$

II. TỰ LUẬN. (5đ)

Câu 9. Đặt tính rồi tính. (2đ)

a) $25 + 34$

[illegible]

b) $7 + 60$

[illegible]

c) $97 - 63$

d) $58 - 14$

A large rectangular grid with a solid border and internal dashed lines, intended for drawing a picture.

Câu 10. Lúc đầu lớp em có 25 bạn, sau đó có thêm 3 bạn nữa. Hỏi lớp em có tất cả bao nhiêu bạn? (2đ)

[illegible]

Câu 11.

a) Viết các số 70; 42; 15; 39 theo thứ tự từ bé đến lớn: (0,5đ)

A large sheet of graph paper with a grid of small squares. The grid is 20 columns wide and 15 rows high. The top row is labeled with numbers 1 through 20. The leftmost column is labeled with letters A through Q. The grid is used for plotting a graph of a function.

b) Viết các số có hai chữ số giống nhau: $(0,5đ)$

[illegible]

ĐỀ 12



I. TRẮC NGHIỆM. (3 điểm)

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. Trong các số 55, 68, 84, 27, số nào lớn nhất? (0,5 điểm)

- A. 55 B. 84 C. 68 D. 27

Câu 2. Số liền trước của 70 là: (0,25 điểm)

- A. 62 B. 58 C. 69 D. 64

Câu 3. Số “51” đọc là: (0,25 điểm)

- A. Năm một C. Năm một
B. Năm mươi một D. Năm mươi lăm

Câu 4. Tính $32 + 50 = ?$ (0,5 điểm)

- A. 62 B. 82 C. 72 D. 52

Câu 5. Tính $84 + 3 - 7 = ?$ (0,5 điểm)

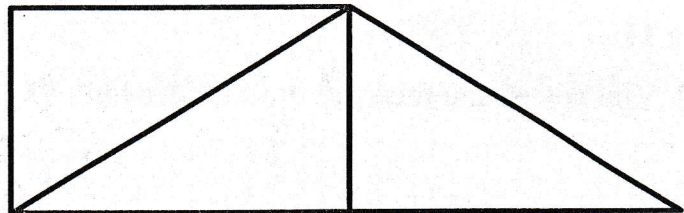
- A. 80 B. 85 C. 83 D. 84

Câu 6. Nếu hôm nay là thứ ba ngày 6 tháng 5 thì ngày mai là: (0,5 điểm)

- A. Thứ năm ngày 7 tháng 5 C. Thứ tư ngày 7 tháng 5
B. Thứ ba ngày 5 tháng 5 D. Thứ năm ngày 8 tháng 5

Câu 7. Hình vẽ bên có: (0,5 điểm)

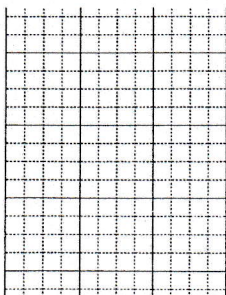
- A. 1 hình chữ nhật
B. 2 hình chữ nhật
C. 3 hình chữ nhật
D. 4 hình chữ nhật



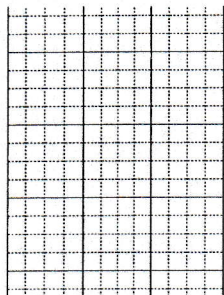
II. TỰ LUẬN. (7 điểm)

Câu 8. Đặt tính rồi tính. (2 điểm)

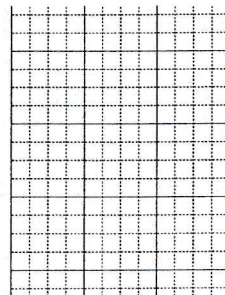
a) $40 + 40$



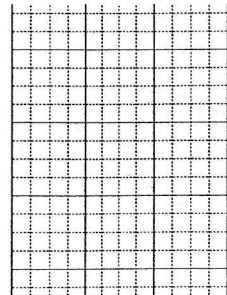
b) $29 - 9$



c) $24 + 3$



d) $70 - 30$



Câu 9. Hà có 35 que tính, Lan có 24 que tính. Hỏi hai bạn có tất cả bao nhiêu que tính? (2 điểm)

A full-page sheet of graph paper featuring a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 20 rows, creating a total of 400 small squares. The lines are thin and black, set against a white background. There are no margins, text, or other markings on the page.

Câu 10. Nhà An có 32 quả trứng. Nhà Hào có 37 quả trứng. Hỏi cả hai bạn có bao nhiêu quả trứng? (2 điểm)

A large grid of graph paper. It features a 10x10 grid of bold lines, creating 10 columns and 10 rows of large squares. Each of these large squares is further divided into a 10x10 grid of smaller squares by dotted lines, resulting in a total of 100 columns and 100 rows of small squares.

Câu 11.

a) Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn : 98 ; 67 ; 76 ; 25 ; 30. (0,5 điểm)

A large grid of graph paper. It consists of a 10x10 grid of bold lines, with each bold square further divided into a 10x10 grid of dashed lines, creating a total of 100 small squares per bold square.

b) Điền số thích hợp vào chỗ trống. (0,5 điểm)

$$38 + 12 = 76 -$$

1	2	3
4	5	6
7	8	9
10	11	12
13	14	15
16	17	18
19	20	21
22	23	24
25	26	27
28	29	30
31	32	33
34	35	36
37	38	39
40	41	42
43	44	45
46	47	48
49	50	51
52	53	54
55	56	57
58	59	60
61	62	63
64	65	66
67	68	69
70	71	72
73	74	75
76	77	78
79	80	81
82	83	84
85	86	87
88	89	90
91	92	93
94	95	96
97	98	99
100	101	102
103	104	105
106	107	108
109	110	111
112	113	114
115	116	117
118	119	120
121	122	123
124	125	126
127	128	129
130	131	132
133	134	135
136	137	138
139	140	141
142	143	144
145	146	147
148	149	150
151	152	153
154	155	156
157	158	159
160	161	162
163	164	165
166	167	168
169	170	171
172	173	174
175	176	177
178	179	180
181	182	183
184	185	186
187	188	189
190	191	192
193	194	195
196	197	198
199	200	201
202	203	204
205	206	207
208	209	210
211	212	213
214	215	216
217	218	219
220	221	222
223	224	225
226	227	228
229	230	231
232	233	234
235	236	237
238	239	240
241	242	243
244	245	246
247	248	249
250	251	252
253	254	255
256	257	258
259	260	261
262	263	264
265	266	267
268	269	270
271	272	273
274	275	276
277	278	279
280	281	282
283	284	285
286	287	288
289	290	291
292	293	294
295	296	297
298	299	300
301	302	303
304	305	306
307	308	309
310	311	312
313	314	315
316	317	318
319	320	321
322	323	324
325	326	327
328	329	330
331	332	333
334	335	336
337	338	339
340	341	342
343	344	345
346	347	348
349	350	351
352	353	354
355	356	357
358	359	360
361	362	363
364	365	366
367	368	369
370	37	

ĐỀ 13



Câu 1. Số 46 đọc là : (khoanh tròn đáp án đúng) (0,5 điểm)

- A. Bốn sáu B. Bốn mươi sáu C. Sáu mươi tư D. Sáu bốn

Câu 2. Dấu thích hợp để điền vào phép tính $72 \dots 54$ là: (khoanh tròn đáp án đúng) (0,5 điểm)

- A. < B. > C. = D. Không có dấu nào

Câu 3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: (1 điểm)

a) $42 + 30 =$

b) $26 - 14 =$

Câu 4. Tính. (1 điểm)

$$\begin{array}{r} 24 \\ + 12 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 76 \\ - 42 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 30 \\ + 50 \\ \hline \end{array}$$

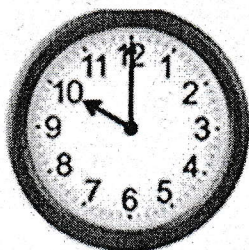
$$\begin{array}{r} 60 \\ - 20 \\ \hline \end{array}$$

Câu 5.

a) Một tuần lễ có mấy ngày? (khoanh tròn đáp án đúng) (0,5 điểm)

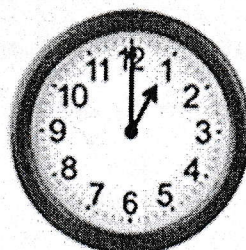
- A. 7 B. 5 C. 9 D. 8

b) Viết số chỉ giờ đúng dưới mỗi đồng hồ. (0,5 điểm)



A.

 giờ.

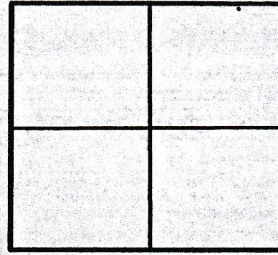


B.

 giờ.

Câu 6. Hình bên có: (khoanh tròn đáp án đúng) (1 điểm)

- A. 1 Hình vuông
- B. 4 Hình vuông
- C. 5 Hình vuông
- D. 6 Hình vuông



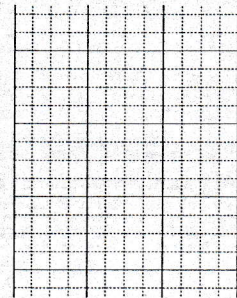
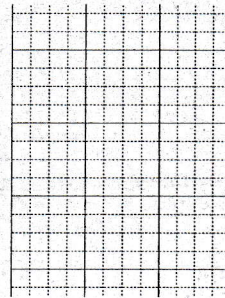
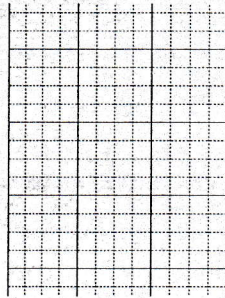
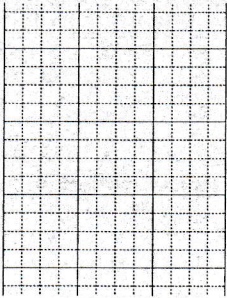
Câu 7. Đặt tính rồi tính. (2 điểm)

a) $26 + 21$

b) $85 - 22$

c) $53 + 34$

d) $90 - 40$

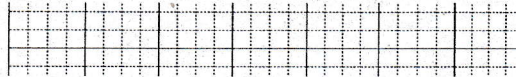


Câu 8. Viết các số đo sau vào chỗ chấm: (1 điểm)

a) Ba mươi xăng – ti – mét :

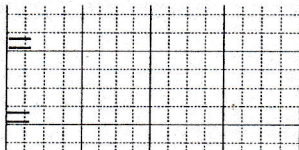


b) Hai mươi sáu xăng – ti – mét :

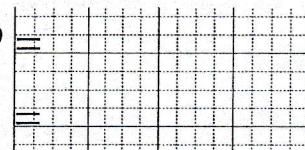


Câu 9. Tính. (1 điểm)

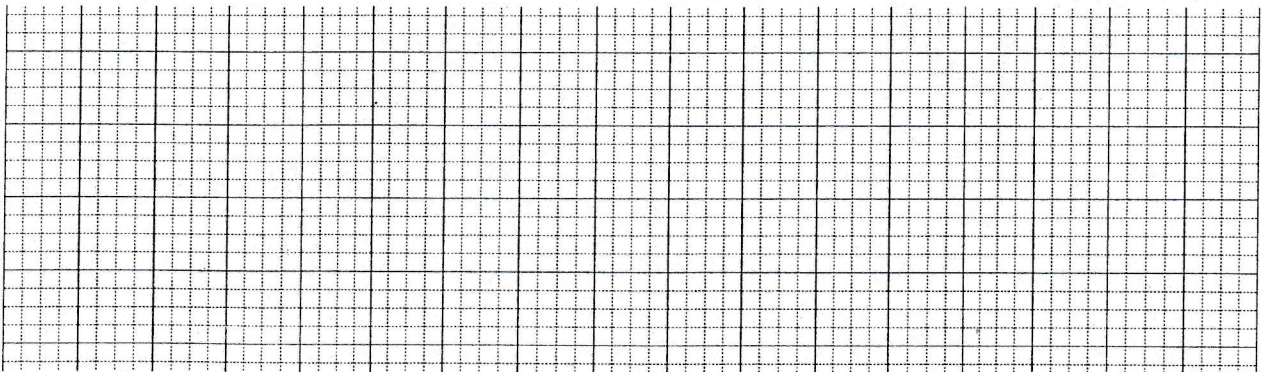
a) $77 - 27 - 10$



b) $34 + 25 - 19$



Câu 10. Nhà Mai nuôi 64 con thỏ, mẹ mua thêm 20 con thỏ nữa. Hỏi nhà Mai có tất cả bao nhiêu con thỏ? (1 điểm)



ĐỀ 14



I. TRẮC NGHIỆM. (4 điểm)

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. Trong các số 51, 19, 90, 59 số nào bé nhất? (0,5 điểm)

- A. 90 B. 19 C. 51 D. 59

Câu 2. Trong các số 10, 90, 80, 99 số nào lớn nhất? (0,5 điểm)

- A. 90 B. 99 C. 10 D. 80

Câu 3. Số liền sau của 32 là : (0,5 điểm)

- A. 33 B. 35 C. 31 D. 30

Câu 4. Số liền trước của 90 là : (0,5 điểm)

- A. 89 B. 69 C. 91 D. 88

Câu 5. Số 98 gồm : (0,5 điểm)

- A. 9 chục và 8 đơn vị C. 8 chục và 9 đơn vị
B. 90 chục và 8 đơn vị D. 9 chục và 0 đơn vị

Câu 6. Một tuần lễ em đi học mấy ngày? (0,5 điểm)

- A. 7 ngày B. 6 ngày C. 5 ngày D. 4 ngày

Câu 7. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $14 + \dots = 68$ (0,5 điểm)

- A. 54 B. 74 C. 44 D. 52

Câu 8. Kết quả của phép tính: $38 - 32 + 32 = ?$ (0,5 điểm)

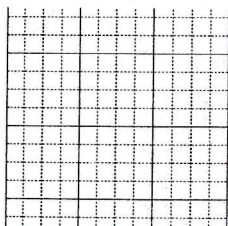
- A. z B. 37 C. 40 D. 38

II. TỰ LUẬN. (6 điểm)

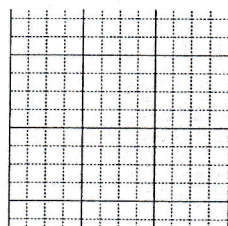
Câu 9. (2 điểm)

a) Đặt tính rồi tính. (1 điểm)

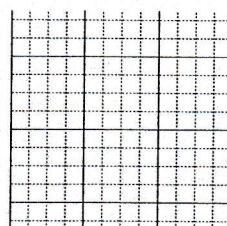
$$12 + 6$$



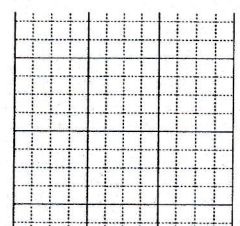
$$45 + 30$$



$$87 - 16$$



$$99 - 6$$



b) Điền dấu “> , <” hoặc “=” vào ô trống. (1 điểm)

$12 + 3$



$17 + 0$

$56 + 13$



$77 - 12$

$84 - 4$



$80 + 4$

$11 + 10$

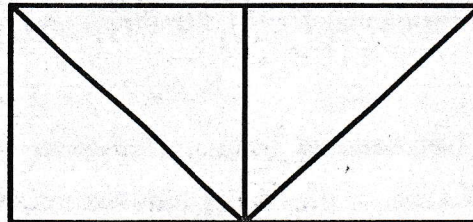


$10 + 11$

Câu 10. Hình vẽ bên có: (1 điểm)

a) Có  hình tam giác.

b) Có  hình vuông.



Câu 11. Một cửa hàng có 30 xe máy, đã bán 10 xe máy. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu xe máy? (2 điểm)

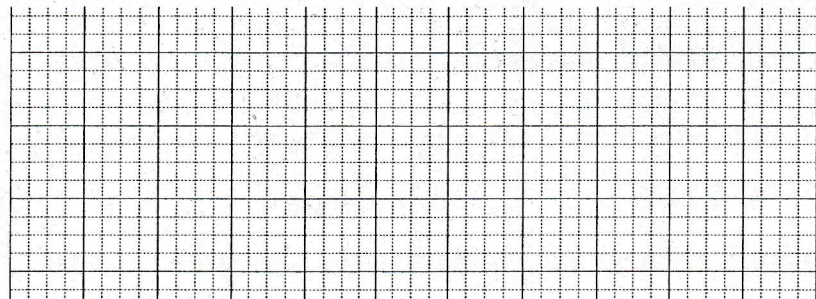
Tóm tắt

Bài giải

Cửa hàng có:  xe máy.

Đã bán :  xe máy

Còn lại : xe máy?



Câu 12. Điền số thích hợp vào chỗ trống. (0,5 điểm)

$18 - 3 + 4 = 16 - 5 +$



Câu 13. Điền số thích hợp vào chỗ trống. (0,5 điểm)

$97 - 7 + 2 < 61 +$



$< 80 + 2 + 12$

ĐỀ 15



I. TRẮC NGHIỆM.

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. (0,25đ) Số 76 gồm :

- A. 7 chục và 6 đơn vị B. 7 và 6
C. 6 chục và 7 đơn vị D. 6 và 7

Câu 2. (0,5đ) Kết quả của phép tính $98 - 26$ là:

- A. 75 B. 73 C. 72 D. 63

Câu 3. (0,25đ) Số liền trước của 19 là:

- A. 20 B. 17 C. 18 D. 17

Câu 4. (0,5đ) Kết quả của phép tính $45 - 4 + 3$ là:

- A. 52 B. 49 C. 46 D. 44

Câu 5. (0,5đ) Nhà An có 35 con gà, mẹ mua thêm 14 con gà. Nhà An có tất cả số con gà là:

- A. 49 con B. 76 con C. 59 con D. 47 con

Câu 6. (1đ) Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô trống :

A. Một tuần lễ có 7 ngày.

B. 71 đọc là bảy mươi một.

C. Số bé nhất có một chữ số là 1.

D. 92 đọc là chín hai.

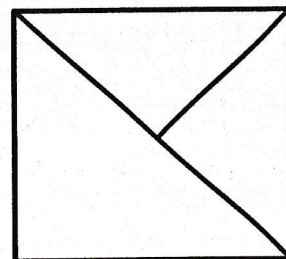
Câu 7. (1đ) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

A. Có

 hình tam giác.

B. Có

 hình vuông.



Câu 8. (1đ) Điền dấu "> ,<" hoặc "=" vào ô trống.

A. $52\text{cm} + 10\text{cm}$

 $79\text{cm} - 15\text{cm}$

B. $40\text{cm} + 32\text{cm}$

 $86\text{cm} - 10\text{cm}$

C. $12 + 30$

 $90 - 40$

D. $34 + 3$

 $37 - 4$

II. TỰ LUẬN.

Câu 9. (2đ) Đặt tính rồi tính.

a) $65 + 14$

This image shows a full page of primary-ruled paper. It features multiple rows designed for handwriting practice. Each row consists of three horizontal lines: a top solid line, a middle dashed line, and a bottom solid line. The rows are separated by larger gaps, providing ample space for writing letters and words. The paper is otherwise blank, with no margins or additional markings.

b) $9 + 20$

A full page of blank graph paper. The grid consists of small squares formed by solid horizontal and vertical lines. Each square contains a smaller square defined by dashed horizontal and vertical lines, creating a double-line grid pattern. The paper has a light gray background and a white border around the edges.

c) $37 - 15$

[illegible]

d) $78 - 11$

[illegible]

Câu 10. (2đ) Trong vườn có 15 cây chuối, mẹ trồng thêm 3 cây chuối. Hỏi trong vườn có tất cả bao nhiêu cây chuối?

[illegible]

Câu 11.

a) (0,5đ) Viết các số 40; 12; 65; 39 theo thứ tự từ lớn đến bé:

[illegible]

b) (0,5đ) Viết các số có một chữ số:

[illegible]

ĐỀ 16



I. TRẮC NGHIỆM. (2 điểm)

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng hoặc làm theo yêu cầu.

Câu 1. $50\text{cm} - 20\text{cm} = ?$ (0,25 điểm)

- A. 50 B. 30 C. 20cm D. 30cm

Câu 2. Cho các số: 19, 5, 0, 32, 22. Xếp từ bé đến lớn : (0,25 điểm)

- A. 5, 0, 19, 22, 32 B. 32, 22, 0, 19, 5 C. 0, 5, 19, 22, 32 D. 22, 32, 5, 0, 19

Câu 3. $50\text{cm} + 30\text{cm} = ?$ (0,25 điểm)

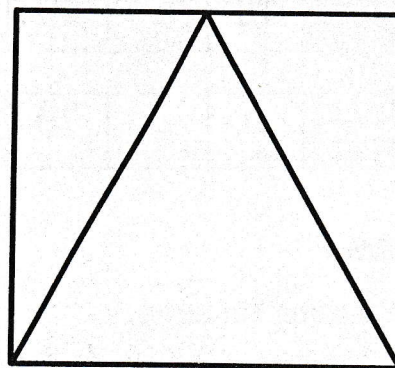
- A. 80 B. 80cm C. 90cm D. 90

Câu 4. Lấy số tròn chục liền sau của số 30 cộng với 40 ta được kết quả : (0,25 điểm)

- A. 70 B. 10 C. 80 D. 60

Câu 5. Quan sát hình bên và điền vào chỗ trống : (1 điểm)

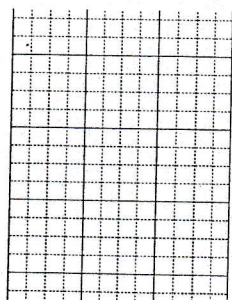
- A. Có  điểm.
- B. Có  đoạn thẳng.
- C. Có  hình tam giác.
- D. Có  hình vuông.



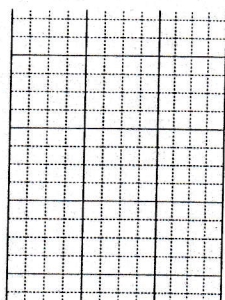
II. TỰ LUẬN. (8 điểm)

Câu 1. Đặt tính rồi tính. (2 điểm)

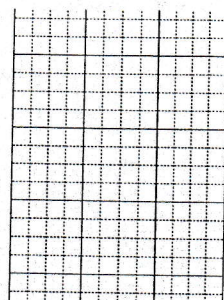
a) $17 + 2$



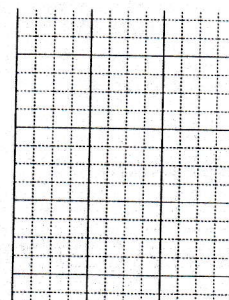
b) $50 + 30$



c) $18 - 4$



d) $80 - 60$



Câu 2. Tính nhẩm: (2 điểm)

a) $40 + 30 =$ 

b) $10\text{cm} + 30\text{cm} =$ 

c) $80 - 40 =$ 

d) $20 + 30 - 40 =$

Câu 3. Ông Thu trồng được 20 cây cam và 10 cây chuối. Hỏi ông Thu đã trồng được bao nhiêu cây? *(1 điểm)*

A full-page sheet of white graph paper featuring a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 15 rows, defined by thin black lines. There are no margins or additional markings on the page.

Câu 4. Điền “+” hoặc “-” vào chỗ trống. (1 điểm)

a)

40		10	=	30
----	---	----	---	----

50		30	=	80
----	--	----	---	----

b)

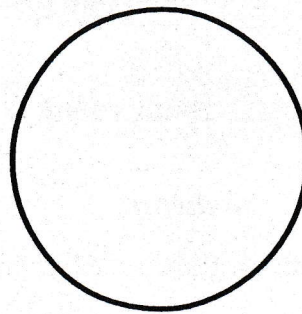
70		0	=	70
----	--	---	---	----

90		40	=	50
----	---	----	---	----

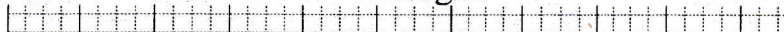
Câu 5. (1 điểm)

a) Vẽ 3 điểm ở trong hình tròn.

b) Vẽ 3 điểm ở ngoài hình tròn.



Câu 6. Giải bài toán theo tóm tắt sau: *(1 điểm)*

Tóm tắt	Bài giải
Có : 18 quả na	
Đã ăn : 4 quả na	
Còn lại : quả na?	

ĐỀ 17



Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng hoặc làm theo yêu cầu.

Câu 1. Trong các số: 72, 69, 85, 47 ; số nào bé nhất ? (0,5đ)

- A. 72 B. 69 C. 85 D. 47

Câu 2. Số "Ba mươi sáu "viết là : (0,5đ)

- A. 306 B. 36 C. 63 D. 66

Câu 3. Số liền sau của 78 là : (0,5đ)

- A. 68 B. 77 C. 79 D. 76

Câu 4. Phép cộng $30 + 20$ có kết quả bằng : (0,5đ)

- A. 10 B. 55 C. 50 D. 52

Câu 5. Các số 28, 76, 54, 74 theo thứ tự từ bé đến lớn là: (0,5đ)

- A. 28, 76, 54, 74 B. 76, 74, 54, 28
C. 28, 54, 76, 74 D. 28, 54, 74, 76

Câu 6. $70 - 50 + 20 = ?$ (0,5đ)

- A. 50 B. 40 C. 10 D. 60

Câu 7. Điền số thích hợp vào ô trống: $96 - \square = 62$ (0,5đ)

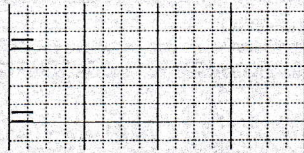
- A. 33 B. 34 C. 60 D. 24

Câu 8. Lấy số tròn chục liền sau của số 30 cộng với 40 ta được: (0,5đ)

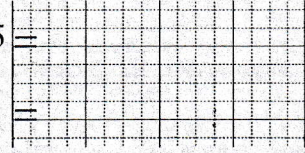
- A. 70 B. 80 C. 10 D. 50

Câu 9. Tính . (1đ)

a) $78 - 7 - 1 =$

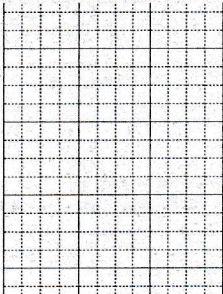


b) $23 + 10 + 15 =$

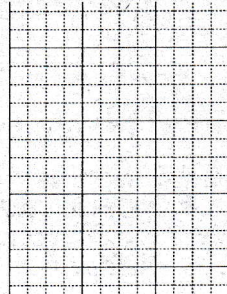


Câu 10. Đặt tính rồi tính: (2đ)

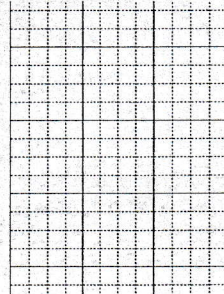
a) $63 + 25$



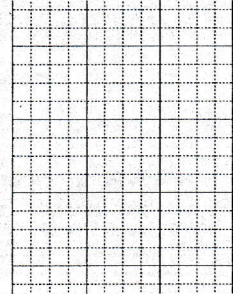
b) $94 - 34$



c) $9 + 30$

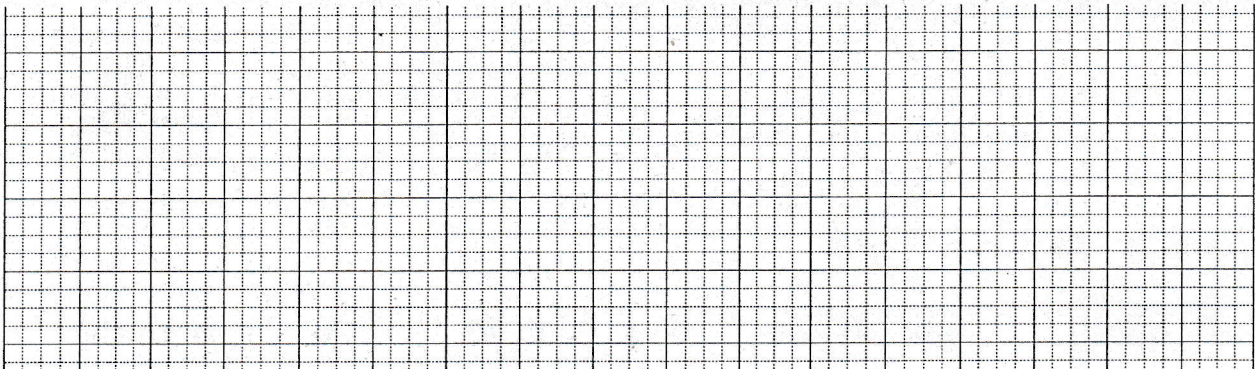


d) $55 - 33$

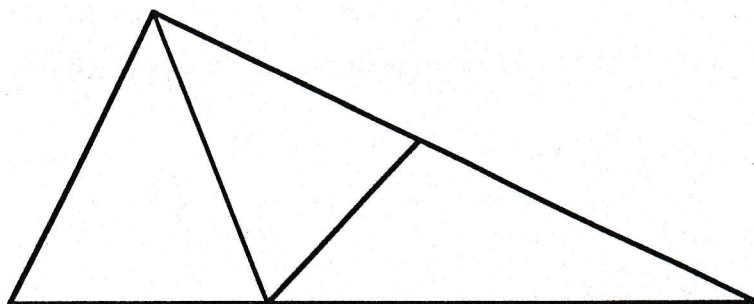


Câu 11. Nhà em có 34 con gà, đã bán đi 12 con gà. Hỏi nhà em còn lại bao nhiêu con gà?

(2đ)



Câu 12: Hình vẽ dưới đây có  tam giác. (1đ)



ĐỀ 18



Câu 1. Số lớn nhất có hai chữ số là: (0,5đ)

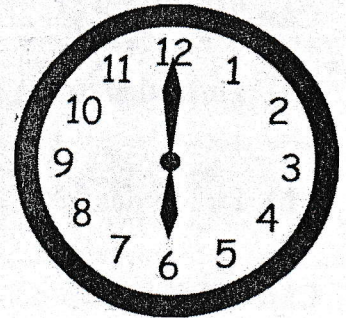
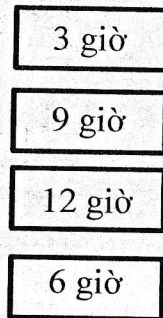
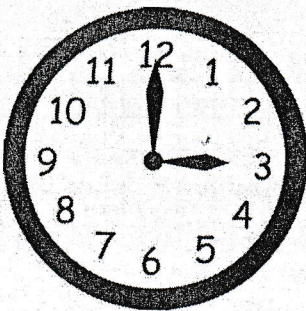
A. 10

B. 98

C. 99

D. 90

Câu 2. Nối đồng hồ với số chỉ giờ đúng. (1đ)



Câu 3. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng. (1đ)

a) $35 + 23 + 1 =$

b) $56 - 21 - 4 =$

c) $96 - 32 =$

d) $42 + 15 =$

A. 59

A. 31

A. 46

A. 93

B. 95

B. 13

B. 64

B. 75

C. 68

C. 30

C. 73

C. 57

D. 69

D. 35

D. 37

D. 39

Câu 4. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng : (0,5đ)

Cho $31 + 60 = \dots + 30$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

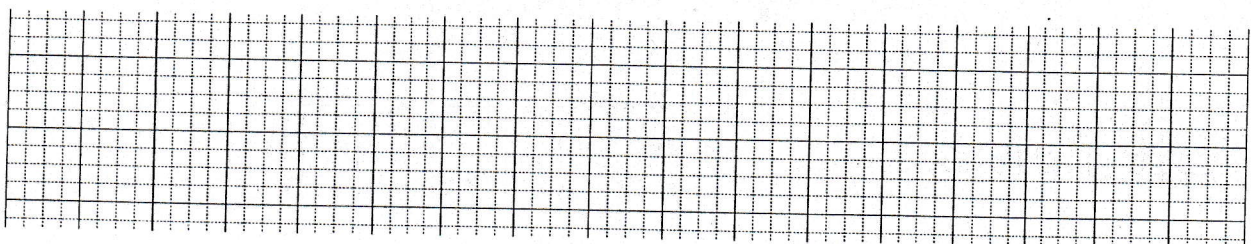
A. 60

B. 50

C. 51

D. 61

Câu 5. đoạn thẳng AB có độ dài 8cm : (1đ)



Câu 6. Đặt tính rồi tính : (2đ)

a) $63 + 25$

[illegible]

b) $94 - 34$

[illegible]

c) $31 + 56$

A blank sheet of white graph paper featuring a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 20 rows, creating a total of 400 square units. The lines are thin and black, spaced evenly across the page. There are no margins or additional markings on the paper.

d) $55 - 33$

Câu 7. Viết các số: 26, 62, 68, 86, 20 theo thứ tự : (1đ)

a) Từ bé đến lớn :

b) Từ lớn đến bé :

[illegible]

Câu 8. Điền số và dấu “+” hoặc “-” để được phép tính đúng: (1đ)

			= 25
--	--	--	------

			=	37
--	--	--	---	----

Câu 9. Giải bài toán sau : (2đ)

a) Năm nay An 7 tuổi, mẹ An hơn An 30 tuổi. Hỏi mẹ An năm nay bao nhiêu tuổi?

A full page of blank graph paper. The grid consists of small squares formed by thin gray lines. There are no margins or other markings on the page.

b) Đoàn tàu dài 13 toa. Người ta cắt bỏ toa cuối cùng. Hỏi đoàn tàu còn lại bao nhiêu toa?

[illegible]

ĐỀ 19



I. TRẮC NGHIỆM.

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. (0,25đ) Số lớn nhất trong các số: **38, 63, 90, 17** là:

- A. 38 B. 17 C. 63 D. 90

Câu 2. (0,5đ) Kết quả của phép tính: **$10 + 5 - 2$** là:

- A. 15 B. 17 C. 13 D. 16

Câu 3. (0,5đ) Dấu thích hợp để điền vào chỗ chấm là: **$60 + 3 \dots\dots 80 - 10$**

- A. + B. > C. < D. =

Câu 4. (0,5đ) Kết quả của phép tính **$78 + 1 - 26 = \dots\dots$** là :

- A. 79 B. 53 C. 52 D. 54

Câu 5. (0,25đ) **$37 + \dots\dots = 68$** . Số thích hợp để điền vào chỗ trống là:

- A. 30 B. 34 C. 31 D. 15

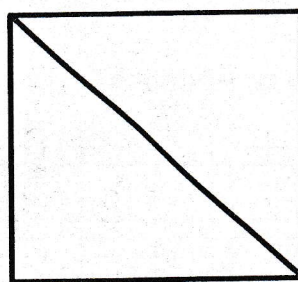
Câu 6. (0,5đ) Các số **40, 28, 52, 60** được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

- A. 40, 52, 28, 60 B. 28, 52, 60, 40 C. 28, 40, 52, 60 D. 60, 52, 40, 28

Câu 7. (1đ) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

A. Có  hình tam giác.

B. Có  đoạn thẳng.



Câu 8. (1,5đ) Tính nhẩm.

A. $23 + 36 =$ 

B. $43\text{cm} + 32\text{cm} =$ 

$63 + 3 =$ 

$89\text{cm} - 7\text{cm} =$ 

$54 - 22 =$ 

$64\text{cm} - 13\text{cm} =$ 

II. TỰ LUẬN.

Câu 9. (2đ) Đặt tính rồi tính.

a) $35 + 12$

A full page of blank graph paper with a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 20 rows, creating a total of 400 squares. The lines are thin and black, set against a white background. There are no margins or additional markings on the page.

b) $19 + 50$

c) $47 - 12$

[illegible]

d) $78 - 14$

Câu 10. (2đ) Quyển truyện có 98 trang, An đã đọc 5 chục trang. Hỏi An còn phải đọc bao nhiêu trang nữa thì hết quyển truyện?

Câu 11.

a) (0,5đ) Viết các số từ 10 đến 30.

A large grid of graph paper, consisting of a solid outer border and a dashed inner grid. The grid is 20 units wide and 10 units high. The dashed lines are spaced at 1-unit intervals, while the solid lines are at the 0, 10, and 20-unit marks on both axes.

b) (0,5đ) Viết 2 phép tính trừ có kết quả bằng 10.

ĐỀ 20



I. TRẮC NGHIỆM. (3đ)

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. Số liền sau của số 99 là: (0,5đ)

- A. 78 B. 80 C. 100 D. 81

Câu 2. Số lớn nhất có hai chữ số là: (0,5đ)

- A. 9 B. 90 C. 99 D. 10

Câu 3. Số 45 đọc là: (0,5đ)

- A. Bốn mươi lăm B. Bốn lăm C. Bốn mươi năm D. Năm bốn

Câu 4. Số lớn nhất có một chữ số cộng với số bé nhất có hai chữ số bằng: (0,5đ)

- A. 19 B. 10 C. 99 D. 29

Câu 5. Một tuần lễ có mấy ngày: (0,5đ)

- A. 5 ngày B. 6 ngày C. 7 ngày D. 24 ngày

Câu 6. Tổ em có 19 bạn, riêng nữ có 5 bạn, hỏi tổ em có mấy bạn nam? (0,5đ)

- A. 14 bạn B. 24 bạn C. 19 bạn D. 32 bạn

II. TỰ LUẬN. (7đ)

Bài 1. Đặt tính rồi tính: (1đ)

a) $52 + 23$

b) $77 - 5$

c) $23 + 33$

d) $87 - 24$

Bài 2. Tính: (1đ)

a) $40\text{cm} + 16\text{cm} + 20\text{cm} =$

b) $19\text{cm} - 9\text{cm} + 5\text{cm} =$

ĐÁP ÁN 10 ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 2 – TOÁN 1

ĐỀ 1

Câu 1.	a) 64	b) 28	c) 45
	d) 94	e) Bốn mươi lăm	g) Bốn mươi bốn

Câu 2.	a) 77 ; 82 ; 83 ; 30	b) 16 ; 95 58 ; 60
--------	----------------------	-----------------------

Câu 3.	a) 6 ; 12	b) 3 ; 12
--------	-----------	-----------

Câu 4.	7 ; thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy
--------	--

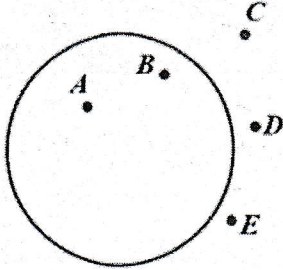
Câu 5.	
--------	--

Câu 6.	a) Đ	b) S	c) S	d) Đ
--------	------	------	------	------

ĐỀ 2

Câu 1.	a) 70	b) 40	c) 13	d) 12	e) 40
--------	-------	-------	-------	-------	-------

Câu 2.	a) Mười chín	b) 11	c) Bảy mươi	d) 19
--------	--------------	-------	-------------	-------

Câu 3.	
--------	---

Câu 4.	a) <	b) >	c) =	d) <
--------	------	------	------	------

Câu 5.	Trong vườn nhà Nam trồng được số cây là : $20 + 30 = 50$ (cây) Đáp số : 50 cây
---------------	--

Câu 6.	a) –	b) +
---------------	------	------

ĐỀ 3

Bài 1.	a) 35 ; 99 ; 76 ; 100
	b) 93; 94; 95; 96; 97; 98; 99; 100

Bài 2.	a) 77	b) 51	c) 97	d) 95	e) 33
---------------	-------	-------	-------	-------	-------

Bài 3.	a) 32	b) 40	c) 9cm	d) 20cm
---------------	-------	-------	--------	---------

Bài 4.	a) >	b) <	c) =	d) =
---------------	------	------	------	------

Bài 5.	Cả hai lớp có tất cả số học sinh là: $33 + 35 = 68$ (học sinh) Đáp số : 68 học sinh
---------------	---

Bài 6.	a) 7 giờ	b) 3 giờ
---------------	----------	----------

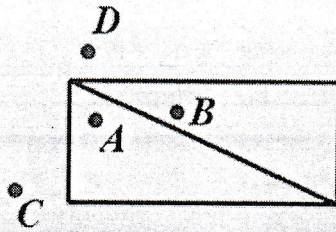
ĐỀ 4

Bài 1.	a) 12 ; 15 ; 12 11 ; 12 ; 15
	b) 70 ; 90 ; 40 ; 50

Bài 2.	a) 70cm	b) 60cm	c) 40cm	d) 10cm
---------------	---------	---------	---------	---------

Bài 3.	a) <	b) =	c) >	d) <
---------------	------	------	------	------

Bài 4.



Bài 5.

Đàn vịt có tất cả số con là :

$$13 + 5 = 18 \text{ (con)}$$

Đáp số : 18 con

Bài 6.

Nam có số quả bóng là :

$$15 - 4 = 11 \text{ (quả bóng)}$$

Đáp số : 11 quả bóng

Bài 7.

a) $40 + 10 = 50$ hoặc $30 + 20 = 50$

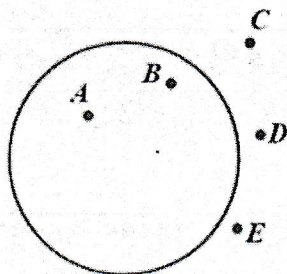
hoặc $50 + 0 = 50$

b) $20 - 10 = 10$ hoặc $30 - 20 = 10$

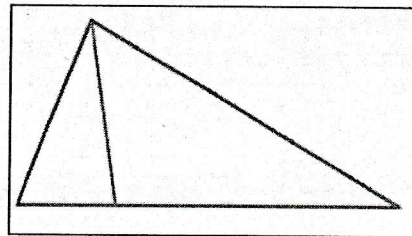
hoặc $10 - 0 = 10$

Bài 8.

a)



b)



B. 3 hình tam giác

ĐỀ 5

Bài 1.

a) 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27

b) 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 42

Bài 2.

a) 50

32

66

b) Năm mươi lăm

Hai mươi một

Bảy mươi ba

Bài 3.

a) 50

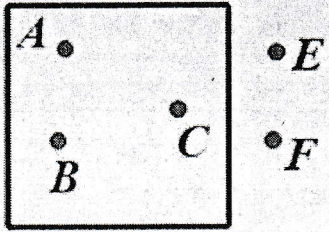
b) 90

c) 40

d) 12

Bài 4.	a) 70 ; 60 ; 80cm	b) 40 ; 80 ; 20cm
---------------	-------------------	-------------------

Bài 5.	a) > ; =	b) > ; >
---------------	----------	----------

Bài 6.	
---------------	---

Bài 7.	Cả hai tổ làm được số lá cờ là: $20 + 10 = 30$ (lá cờ) Đáp số : 30 lá cờ
---------------	--

Bài 8.	a) Đ	b) Đ	c) S	d) S	e) Đ
---------------	------	------	------	------	------

ĐỀ 6

Bài 1.	20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40; 41
---------------	---

Bài 2.	a) 60	b) 70	c) 70	d) 12
---------------	-------	-------	-------	-------

Bài 3.	Cả hai tổ làm được tất cả số bông hoa là : $20 + 10 = 30$ (bông hoa) Đáp số : 30 bông hoa
---------------	---

Bài 4.	a) 10 ; 11 ; 10cm	b) 16 ; 19 ; 18cm
---------------	-------------------	-------------------

Bài 5.	Số đó là : 90
---------------	---------------

Bài 6.	a) Mười chín	b) 11	c) Bảy mươi	d) 19
--------	--------------	-------	-------------	-------

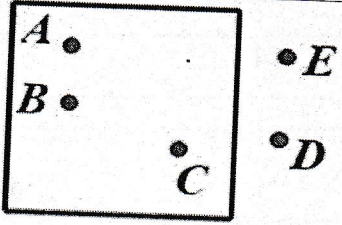
ĐỀ 7

Bài 1.	a) 53	b) Bốn mươi tư
	33	Mười sáu
	66	Ba mươi chín

Bài 2.	a) 70	b) 40
	60	80
	80cm	50cm

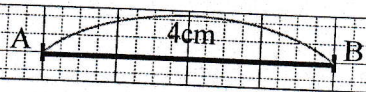
Bài 3.	a) > ; =	b) > ; >
--------	----------	----------

Bài 4.	a) 70	b) 40	c) 13
--------	-------	-------	-------

Bài 5.	
--------	---

Bài 6.	a) Đ	b) S	c) Đ	d) S	e) Đ	g) Đ
--------	------	------	------	------	------	------

Bài 7.	Hồng có số que tính là : $16 + 2 = 18$ (que tính) Đáp số : 18 que tính.
--------	---

Bài 8.	
--------	---

ĐỀ 8

Câu 1. A	Câu 2. B	Câu 3. C	Câu 4. C	Câu 5. D
Câu 6. C	Câu 7. A	Câu 8. D	Câu 9. A	Câu 10. B

Câu 11.	a) 19cm ; 18	b) 13 ; 11
	c) 11 ; 11	d) 12 ; 19

Câu 12.

Câu 13.	a) 17 ; 10	b) 11 ; 14
---------	------------	------------

ĐỀ 9

Bài 1.	Tóm tắt Lan có : 30 nhãn vở Me mua cho thêm : 2 chục nhãn vở Lan có tất cả : nhãn vở?	Bài giải Đổi 2 chục = 20 Lan có tất cả số nhãn vở là : $30 + 20 = 50$ (nhãn vở) Đáp số : 50 nhãn vở
---------------	---	---

Bài 2.	a) 4 ; 2	b) 8 ; 0
---------------	----------	----------

Bài 3.	a) 10	b) 5
---------------	-------	------

Bài 4.	8 ; 3 ; 1
---------------	-----------

Bài 5.	14 ; 12 ; 10 ; 9 ; 7
---------------	----------------------

Bài 6.

Cả hai lớp vẽ được số bức tranh là :
 $20 + 30 = 50$ (bức tranh)
 Đáp số: 50 bức tranh

ĐỀ 10

Bài 1.	a) Đ	b) S	c) S	d) Đ
	e) Đ	g) S	h) Đ	i) S

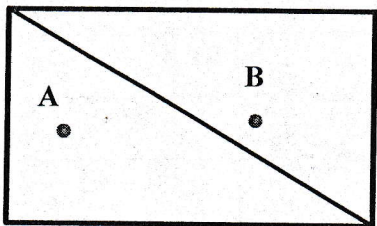
Bài 2.	a) 28	b) 31
---------------	-------	-------

Bài 3.	a) 72	b) 88
---------------	-------	-------

Bài 4.	a) 18 ; 10	b) 19 ; 10 ; 70 ; 20
	14 ; 50	

Bài 5.	a) 27 ; 34 ; 50 ; 92	b) 92 ; 50 ; 34 ; 27
---------------	----------------------	----------------------

Bài 6.	a) <	b) >	c) <	d) =
---------------	------	------	------	------

Bài 7.	C • D • 
---------------	---

Bài 8.	Đàn vịt đó có tất cả số con là : $13 + 5 = 18$ (con) Đáp số : 18 con	Bài 9.	Nam có số quả bóng là : $15 - 4 = 11$ (quả bóng) Đáp số : 11 quả bóng
---------------	--	---------------	---

Bài 10.	$40 + 10 = 50 / 30 + 20 = 50 / 50 + 0 = 50 \dots$
	$50 - 40 = 10 / 30 - 20 = 10 / 20 - 10 = 10 \dots$



15/9/2019

ĐÁP ÁN 20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2 – TOÁN 1**ĐỀ 1****I. TRẮC NGHIỆM**

Câu 1. B	Câu 2. C	Câu 3. A	Câu 4. D	Câu 5. C
Câu 6. A	Câu 7. C	Câu 8. C	Câu 9. A	Câu 10. A

II. TỰ LUẬN

Bài 1.	a) học sinh đặt phép tính theo cột dọc. $62 + 23 = 85$ $25 + 41 = 66$ $87 - 5 = 82$ $78 - 23 = 55$
	b) $40\text{cm} + 16\text{cm} = 56\text{cm}$ $19\text{cm} - 9\text{cm} = 10\text{cm}$

Bài 2.	a) 27; 34; 58; 91	b) 91; 58; 34; 27
--------	-------------------	-------------------

Bài 3.	a) 1	b) 7
--------	------	------

Bài 4.	Vườn nhà bà có tất cả số cây nhãn là : $46 - 24 = 22$ (cây) Đáp số : 22 cây
--------	---

Bài 5.	a) 3	b) 5
--------	------	------

Bài 6.	$55 + 1 < 57$	$66 - 65 < 2$
--------	---------------	---------------

Bài 7.	99
--------	----

Bài 8.	$57 - 35 = 22$; $57 - 22 = 35$; $22 + 35 = 57$; $35 + 22 = 57$
--------	---

ĐỀ 2**I. TRẮC NGHIỆM**

Câu 1. B	Câu 2. D	Câu 3. C	Câu 4. B	Câu 5. D	
Câu 6. B	Câu 7. C	Câu 8. C	Câu 9. B	Câu 10. C	Câu 11. B

II. TỰ LUẬN

Bài 1.	a) học sinh đặt phép tính theo cột dọc. $22 + 23 = 45$ $21 + 71 = 92$ $87 - 36 = 51$ $48 - 33 = 15$;
	b) 96cm ; 15cm

Bài 2.	a) 22 ; 50 ; 67 ; 99	b) 99 ; 67 ; 50 ; 22
---------------	----------------------	----------------------

Bài 3.	a) 3	b) 17
---------------	------	-------

Bài 4.	Sợi dây còn lại số xăng-ti-mét là : $72 - 30 = 42$ (cm) Đáp số: 42cm
---------------	--

Bài 5.	Đôi 2 chục = 20 Trên sân có tất cả số con gà và vịt là : $35 + 20 = 55$ (con) Đáp số : 55 con
---------------	--

Bài 6.	$52 + 13 = 65$	$55 - 23 = 32$
---------------	----------------	----------------

ĐỀ 3**I. TRẮC NGHIỆM**

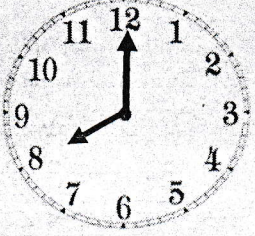
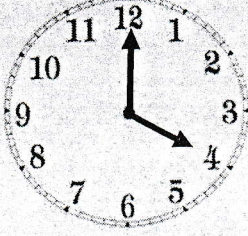
Câu 1. A	Câu 2. D	Câu 3. A	Câu 4. D	Câu 5. A
Câu 6. A	Câu 7. B	Câu 8. A	Câu 9. A	Câu 10. A

II. TỰ LUẬN

Bài 1.	a) học sinh đặt phép tính theo cột dọc. $5 + 13 = 28$ $27 - 11 = 16$ $47 - 25 = 22$ $72 - 20 = 52$
	b) 65cm 49cm

Bài 2.	a) 12, 20, 24, 25, 36, 78, 96	b) 96, 78, 36, 25, 24, 20, 12
---------------	-------------------------------	-------------------------------

Bài 3.	Vườn nhà bà có số cây nhãn là : $48 - 22 = 26$ (cây) Đáp số : 26 cây
---------------	--

Bài 4.	 8 giờ  4 giờ
---------------	--

Bài 5.	$15 + 30 < 46$	$79 - 13 > 65$
---------------	----------------	----------------

Bài 6.	89 { Số lớn nhất có 2 chữ số là : 99 Số bé nhất có 2 chữ số là 10 $99 - 10 = 89$ }
---------------	---

ĐỀ 4

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. A	Câu 2. A	Câu 3. C	Câu 4. A	Câu 5. A
Câu 6. C	Câu 7. C	Câu 8. D	Câu 9. B	Câu 10. B

II. TỰ LUẬN

Bài 1.	a) học sinh đặt phép tính theo cột dọc. $15 + 64 = 79$ $45 - 30 = 15$ $20 + 60 = 80$ $99 - 53 = 46$ b) 57cm 27cm
---------------	---

Bài 2.	a) 22, 27, 69, 72, 96	b) 96, 72; 69; 27; 22
---------------	-----------------------	-----------------------

Bài 3.	a) 5	b) 16
---------------	------	-------

Bài 4.	Đôi 3 chục = 30 Cửa hàng có số chiếc xe đạp là : $30 + 24 = 54$ (chiếc) Đáp số : 54 chiếc
---------------	--

Bài 5.	$20 + 15 = 35$
---------------	----------------

ĐỀ 5

Câu 1. C	Câu 2. B	Câu 3. B	Câu 4. D	Câu 5. B
-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

Câu 6.	A. S	B. S	C. Đ	D. S
---------------	-------------	-------------	-------------	-------------

Câu 7.	A. 3	B. 3
---------------	-------------	-------------

Câu 8.	A. <	B. =	C. >	D. <
---------------	----------------	-------------	----------------	----------------

Câu 9.	Học sinh đặt phép tính theo cột dọc a) 95 b) 29 c) 81 d) 61			
---------------	---	--	--	--

Câu 10.	Bài giải Cả hai đoạn thẳng dài số xăng-ti-mét là : $7 + 12 = 19$ (cm) Đáp số : 19cm
----------------	--

Câu 11.	a) 25 ; 62 ; 98 ; 100 b) Thứ hai ; thứ ba; thứ tư; thứ năm ; thứ sáu; thứ bảy; chủ nhật.
----------------	---

ĐỀ 6**I. TRẮC NGHIỆM**

Câu 1. C	Câu 2. D	Câu 3. C	Câu 4. B
Câu 5. B	Câu 6. C	Câu 7. C	Câu 8. D

II. TỰ LUẬN

Bài 1.	Học sinh đặt phép tính theo cột dọc.
	$20 + 40 = 60$ $18 - 8 = 10$ $14 + 3 = 1$ $40 + 30 = 70$

Bài 2.	a) 10	b) 80cm
--------	-------	---------

Bài 3.	Bài giải Lớp 1A có số học sinh nữ là : $45 - 21 = 24$ (học sinh) Đáp số : 24 học sinh
--------	--

Bài 4.	a) 
	b) $58 - 5 = 50 + 3$

ĐỀ 7

Câu 1. A	Câu 2. D	Câu 3. C	Câu 4. A	Câu 5. C
----------	----------	----------	----------	----------

Câu 6.	A. Đ	B. S	C. S	D. Đ
--------	------	------	------	------

Câu 7.	A. 2	B. 4
--------	------	------

Câu 8.	A. =	B. <	C. <	D. <
--------	------	------	------	------

Câu 9.	Học sinh đặt phép tính theo cột dọc
	a) $65 + 31 = 96$ b) $7 + 62 = 69$ c) $87 - 63 = 24$ d) $88 - 34 = 54$

Câu 10.	Cả hai thùng đựng số gói bánh là :
	$30 + 45 = 75$ (gói)
	Đáp số : 75 gói

Câu 11.	a) 90 ; 75 ; 38 ; 12	b) 10 ; 20 ; 30 ; 40 ; 50 ; 60 ; 70 ; 80 ; 90
---------	----------------------	---

ĐỀ 8**I. TRẮC NGHIỆM**

Câu 1. B	Câu 2. B	Câu 3. C	Câu 4. D	Câu 5. C
Câu 6. D	Câu 7. D	Câu 8. D	Câu 9. A	Câu 10. D

II. TỰ LUẬN

Bài 1.	a) =	b) >	c) <	d) >
--------	------	------	------	------

Bài 2.	Bài giải Trong vườn có số cây bưởi là : $45 - 14 = 31 \text{ (cây)}$ Đáp số 31 cây
--------	---

Bài 3.	Bài giải Sơn gấp được số thuyền là : $37 - 22 = 15 \text{ (cái thuyền)}$ Đáp số : 15 cái thuyền
--------	--

Bài 4.	Bài giải Cả hai bạn có số viên bi là : $76 + 12 = 88 \text{ (viên bi)}$ Đáp số : 88 viên bi
--------	--

Bài 5.	Các số đó là : 50; 61; 72; 83; 94.
--------	------------------------------------

ĐỀ 9**I. TRẮC NGHIỆM**

Câu 1. D	Câu 2. B	Câu 3. C
Câu 4. C	Câu 5. B	Câu 6. A

II. TỰ LUẬN

Bài 1.	17 ; 23 ; 54 ; 21
--------	-------------------

Bài 2.	a) 4; 15; 39; 40; 78	b) 78; 40; 39; 15; 4
--------	----------------------	----------------------

Bài 3.	Bài giải Đôi 2 chục = 20 Nhà Mai có tất cả số con gà là : $20 + 6 = 26$ (con) Đáp số : 26 con
--------	---

Bài 4.	a) 6	b) 12	c) 7
--------	------	-------	------

ĐỀ 10

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. C	Câu 2. D	Câu 3. B	Câu 4. A	Câu 5. C
Câu 6. B	Câu 7. C	Câu 8. B	Câu 9. C	Câu 10. B

II. TỰ LUẬN

Bài 1.	a) 90cm ; 60cm ; 50	b) 60cm ; 12cm ; 10	c) 18 ; 14 ; 16
--------	---------------------	---------------------	-----------------

Bài 2.	a) < ; < ; >	b) > ; > ; <
--------	--------------	--------------

Bài 3.	a) 70	b) 40	c) 70	d) 20
--------	-------	-------	-------	-------

Bài 4.	Bài giải Đôi 2 chục = 20 Đạt có số viên bi là : $70 - 20 = 50$ (viên bi) Đáp số : 50 viên bi
--------	--

Bài 5.	Bài giải Đôi 4 chục = 40 Nha Nga có tất cả số cái bát là : $40 + 5 = 45$ (cái bát) Đáp số : 45 cái bát
--------	--

Bài 6.	Các số cần tìm là : 40 ; 31 ; 22 ; 13
---------------	---------------------------------------

ĐỀ 11

Câu 1. B	Câu 2. A	Câu 3. C	Câu 4. B	Câu 5. D
-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

Câu 6.	A. Đ	B. S	C. S	D. Đ
---------------	-------------	-------------	-------------	-------------

Câu 7.	A. 3	B. 4
---------------	-------------	-------------

Câu 8.	A. <	B. >	C. <	D. <
---------------	----------------	----------------	----------------	----------------

Câu 9.	Học sinh đặt phép tính theo cột dọc. a) $25 + 34 = 59$ b) $7 + 60 = 67$ c) $97 - 63 = 34$ d) $58 - 14 = 44$
---------------	--

Câu 10.	Bài giải Lớp em có tất cả số bạn là : $25 + 3 = 28$ (bạn) Đáp số : 28 bạn
----------------	---

Câu 11.	a) 15 ; 39 ; 42 ; 70	b) 11; 22 ; 33 ; 44 ; 55 ; 66 ; 77 ; 88 ; 99
----------------	----------------------	--

ĐỀ 12

Câu 1. B	Câu 2. C	Câu 3. B	Câu 4. B
Câu 5. A	Câu 6. C	Câu 7. A	

Câu 8.	học sinh đặt phép tính theo cột dọc. a) $40 + 40 = 80$ b) $29 - 9 = 20$ c) $24 + 3 = 27$ d) $70 - 30 = 40$
---------------	---

Câu 9.	Bài giải Hai bạn có tất cả số que tính là : $35 + 24 = 59$ (que tính) Đáp số : 59 que tính
---------------	--

Câu 10.	Bài giải Cả hai bạn có số quả trứng là : $32 + 37 = 69$ (quả trứng) Đáp số 69 quả trứng
----------------	--

Câu 11.	a) 25 ; 30 ; 67 ; 76 ; 98	b) $38 + 12 = 76 - 26$
----------------	---------------------------	------------------------

ĐỀ 13

Câu 1. B	Câu 2. B
-----------------	-----------------

Câu 3.	a) 72	b) 12
---------------	-------	-------

Câu 4.	$24 + 12 = 36$	$76 - 42 = 34$	$30 + 50 = 80$	$60 - 20 = 40$
---------------	----------------	----------------	----------------	----------------

Câu 5.	a) A	b) A. 10 hoặc 22 B. 1 hoặc 13
---------------	------	----------------------------------

Câu 6.	C
---------------	---

Câu 7.	Học sinh đặt phép tính theo cột dọc.
	a) 47 b) 63 c) 87 d) 50

Câu 8.	a) 30cm	b) 26cm
---------------	---------	---------

Câu 9.	a) $77 - 27 - 10 = 50 - 10$ = 40	b) $34 + 25 - 19 = 59 - 19$ = 40
---------------	-------------------------------------	-------------------------------------

Câu 10.	Bài giải Nhà Mai có tất cả số con thỏ là : $64 + 20 = 84$ (con thỏ) Đáp số : con thỏ
----------------	---

ĐỀ 14

Câu 1. B	Câu 2. B	Câu 3. A	Câu 4. A
Câu 5. A	Câu 6. C	Câu 7. A	Câu 8. D

Câu 9.	a) $12 + 6 = 18$	$45 + 30 = 75$	$87 - 16 = 71$	$99 - 6 = 93$
	b) $12 + 3 < 17 + 0$	$56 + 13 > 77 - 12$		
	$84 - 4 < 80 + 4$	$11 + 10 = 10 + 11$		

Câu 10.	a) 5	b) 2
---------	------	------

Câu 11.	Tóm tắt Cửa hàn có : 30 xe máy Đã bán : 10 xe máy Còn lại : xe máy?	Bài giải Cửa hàn còn lại số xe máy là : $30 - 10 = 20$ (xe máy) Đáp số : xe máy
---------	--	--

Câu 12.	$18 - 3 + 4 = 16 - 5 + 8$
---------	---------------------------

Câu 13.	$97 - 7 + 2 < 61 + 32 < 80 + 2 + 12$
---------	--------------------------------------

ĐỀ 15

Câu 1. A	Câu 2. C	Câu 3. C	Câu 4. D	Câu 5. A
----------	----------	----------	----------	----------

Câu 6.	A. Đ	B. S	C. S	D. S
--------	------	------	------	------

Câu 7.	A. 4	B. 1
--------	------	------

Câu 8.	A. <	B. <	C. <	D. >
--------	------	------	------	------

Câu 9.	Học sinh tự đặt phép tính theo cột dọc
	a) $65 + 14 = 79$ b) $9 + 20 = 29$ c) $37 - 15 = 22$ d) $78 - 11 = 67$

Câu 10.	Bài giải Trong vườn có tất cả số cây chuối là : $15 + 3 = 18$ (cây chuối) Đáp số : 18 cây chuối
---------	--

Câu 11.	a) 65 ; 40 ; 39 ; 12	b) 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; 6 ; 7 ; 8 ; 9
---------	----------------------	--

ĐỀ 16

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. D	Câu 2. C	Câu 3. B	Câu 4. C
----------	----------	----------	----------

Câu 5.	A. 5	B. 7	C. 3	D. 1
--------	------	------	------	------

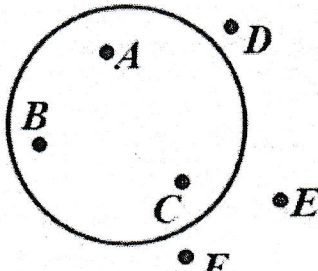
II. TỰ LUẬN

Câu 1.	Học sinh đặt phép tính theo cột dọc. a) 19 b) 80 c) 14 d) 20
--------	---

Câu 2.	a) 70	b) 40cm	c) 40	d) 10
--------	-------	---------	-------	-------

Câu 3.	Bài giải Ông Thu trồng được số cây là : $20 + 10 = 30$ (cây) Đáp số : 30 cây
--------	---

Câu 4.	a) $40 - 10 = 30$; $50 + 30 = 80$	b) $70 + 0 = 70$ hoặc $70 - 0 = 70$ $90 - 40 = 50$
--------	------------------------------------	---

Câu 5.	
--------	---

Câu 6.

Còn lại số quả na là :

$$18 - 4 = 14 \text{ (quả na)}$$

Đáp số: 14 quả na

ĐỀ 17

Câu 1. D	Câu 2. B	Câu 3. C	Câu 4. C
Câu 5. D	Câu 6. B	Câu 7. B	Câu 8. B

Câu 9.	a) $78 - 7 - 1 = 71 - 1$ $= 70$	b) $23 + 10 + 15 = 33 + 15$ $= 48$
---------------	------------------------------------	---------------------------------------

Câu 10.	Học sinh đặt phép tính theo cột dọc.
	a) 88 b) 60 c) 39 d) 22

Câu 11.	Bài giải Nhà em còn lại số con gà là : $34 - 12 = 22 \text{ (con gà)}$ Đáp số : 22 con gà
----------------	--

Câu 12.	5
----------------	---

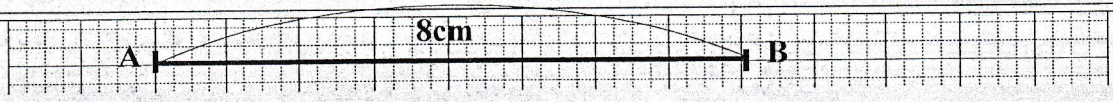
ĐỀ 18

Câu 1.	C
---------------	---

Câu 2.	Đồng hồ 1 chỉ 3 giờ (hoặc 15 giờ)	Đồng hồ 2 chỉ 6 giờ (hoặc 18 giờ)
---------------	-----------------------------------	-----------------------------------

Câu 3.	a) A	b) A	c) B	d) C
---------------	------	------	------	------

Câu 4.	D
---------------	---

Câu 5.	
--------	--

Câu 6.	Học sinh đặt phép tính theo cột dọc.			
	a) 88	b) 60	c) 87	d) 22

Câu 7.	a) 20 ; 26 ; 62 ; 68 ; 86	b) 86 ; 68 ; 62 ; 26 ; 20
--------	---------------------------	---------------------------

Câu 8.	Học sinh có đáp án khác mà đúng vẫn được điểm.
	$20 + 5 = 25$ $47 - 10 = 37$

Câu 9.	a)	Bài giải Tuổi của mẹ An năm nay là : $7 + 30 = 37$ (tuổi) Đáp số : 37 tuổi
	b)	Bài giải Đoàn tàu còn lại số toa là : $13 - 1 = 12$ (toa) Đáp số : 12 toa

ĐỀ 19

Câu 1. D	Câu 2. C	Câu 3. C	Câu 4. B	Câu 5. C	Câu 6. C
----------	----------	----------	----------	----------	----------

Câu 7.	A. 2	B. 5
--------	------	------

Câu 8.	A. 59 ; 66 ; 32	B. 75cm ; 82 cm ; 51cm
--------	-----------------	------------------------

Câu 9.	Học sinh đặt phép tính theo cột dọc.			
	a) $35 + 12 = 47$	b) $19 + 50 = 69$	c) $47 - 12 = 35$	d) $78 - 14 = 64$

Câu 10.

Bài giải

Đổi 5 chục = 50

An còn phải đọc số trang nữa là :

$$98 - 50 = 48 \text{ (trang)}$$

Đáp số : 48 trang

Câu 11.a) 10 ; 11 ; 12 ; 13 ; 14 ; 15 ; 16 ; 17 ; 18 ; 19 ; 20 ; 21 ; 22 ; 23 ; 24 ; 25 ; 26 ;
27 ; 28 ; 29 ; 30.b) $12 - 2 = 10$ và $22 - 12 = 10$ **ĐỀ 20****I. TRẮC NGHIỆM**

Câu 1. C	Câu 2. C	Câu 3. A	Câu 4. A	Câu 5. C	Câu 6. A
----------	----------	----------	----------	----------	----------

II. TỰ LUẬN**Bài 1.**

Học sinh đặt phép tính theo cột dọc.

a) $52 + 23 = 75$

b) $77 - 5 = 72$

c) $23 + 33 = 56$

d) $87 - 24 = 63$

Bài 2.

a) 76cm

b) 15cm

Bài 3.

a) 27 ; 34 ; 58 ; 91

b) 91 ; 58 ; 34 ; 27

Bài 4.

Bài giải

Đổi 2 chục = 20

Vườn nhà bà có số cây nhãn là :

$$46 - 20 = 26 \text{ (cây)}$$

Đáp số : 26 cây

Bài 5.

a) $55 + 1 < 57$ hoặc $55 + 0 < 57$

b) $66 - 65 < 2$ hoặc $66 - 66 < 2$

Bài 6.

99

Bài 7.

$$22 + 35 = 57 ; 57 - 22 = 35 ; 35 + 22 = 57 ; 57 - 35 = 22$$



20/9/2019